

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG



THIẾT THỰC-HIỆU QUẢ-HÀI HÒA

**BẢN MÔ TẢ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Văn hóa học**

Tên tiếng Anh: **Cultural Studies**

Mã ngành: **7229040**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Hình thức đào tạo: **Tập trung**

*(Ban hành theo Quyết định số 527/QĐ-ĐHTG ngày 29 tháng 9 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

**Tiền Giang, năm 2023**

## MỤC LỤC

<b>PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....</b>	<b>3</b>
1. Thông tin về khoa quản lý chương trình đào tạo .....	3
2. Thông tin về chương trình đào tạo .....	4
2.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo .....	4
2.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo .....	4
3. Chuẩn đầu vào.....	5
4. Cấp bằng tốt nghiệp .....	5
<b>PHẦN II: MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....</b>	<b>5</b>
1. Mục tiêu cụ thể .....	5
2. Chuẩn đầu ra .....	6
2.1. Kiến thức.....	6
2.2. Kỹ năng .....	6
2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm.....	6
3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	7
<b>PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....</b>	<b>7</b>
1. Cấu trúc chương trình đào tạo .....	7
2. Khung chương trình đào tạo.....	8
3. Mô tả học phần:.....	12
4. Sơ đồ đào tạo .....	39
5. Ma trận đối sánh giữa học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo .....	39
6. Hình thức học tập và phương pháp giảng dạy.....	39
7. Phương pháp và hình thức đánh giá kết quả học tập.....	40
8. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo.....	41
9. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo.....	46
10. Thông tin cập nhật .....	47

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH VĂN HÓA HỌC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 527/QĐ-ĐHTG ngày 29 tháng 9 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

**PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO****1. Thông tin về khoa quản lý chương trình đào tạo****1.1. Lịch sử hình thành và phát triển**

Khoa SP&KHCB được thành lập theo Quyết định số 41/QĐ-ĐHTG ngày 25/01/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHTG. Khoa SP&KHCB được thành lập trên cơ sở sát nhập 03 khoa: Khoa Sư phạm, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Khoa Khoa học tự nhiên. Trước ngày 25/01/2021, Khoa Sư phạm là đơn vị phụ trách CTĐT CĐSP ngành GDMN.

Khoa SP&KHCB có 04 bộ môn: Bộ môn Giáo dục Tiểu học – Mầm non, Bộ môn Khoa học Tự nhiên, Bộ môn Khoa học Xã hội, Bộ môn Ngoại ngữ. Các bộ môn này được thành lập từ ngày 22/02/2021.

Năm 2021, Khoa SP&KHCB tuyển sinh trình độ ĐH 05 ngành học gồm: Sư phạm Toán học, Sư phạm Ngữ văn, Giáo dục tiểu học, Văn hóa học, Văn học, Toán Ứng dụng. Bên cạnh đó, Khoa tuyển sinh 02 ngành đào tạo trình độ Cao đẳng: GDMN, Tiếng Anh.

Ngành Văn hóa học thuộc Bộ môn Khoa học xã hội được thành lập theo Quyết định số 91/QĐ-ĐHTG của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang ban hành ngày 22/02/2021. Bộ môn Khoa học xã hội chịu trách nhiệm quản lý và giảng dạy CTĐT ĐH Văn hóa học.

Đến ngày 26/6/2023, Bộ môn Khoa học xã hội có 05 giảng viên.

**1.2. Chức năng**

- Tổ chức đào tạo các ngành nghề theo nhiệm vụ được phân công.
- Quản lý hoạt động dạy và học đối với các học phần do khoa phụ trách: chuyên ngành và đại cương.
- Tổ chức nghiên cứu khoa học; đổi mới phương pháp dạy và học để đảm bảo mục tiêu đào tạo của nhà trường.
- Tham gia biên soạn và đánh giá các chương trình đào tạo của khoa và theo sự phân công của nhà trường.

**1.3. Nhiệm vụ của khoa (bộ môn)**

- Tổ chức quản lý hoạt động giảng dạy đối với các bộ môn do Khoa phụ trách.
- Thường xuyên cải tiến, đổi mới và nâng cao phương pháp dạy và học.

- Tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học trong khoa và tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học cấp trường.
- Tổ chức biên soạn, đánh giá và hiệu chỉnh giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy của khoa.
- Biên soạn các chương trình đào tạo ngắn hạn của khoa và các chương trình đào tạo khác theo sự phân công của Nhà trường.
- Quản lý, sử dụng và khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất và các trang thiết bị của khoa.
- Tổ chức quản lý học tập, rèn luyện, sinh hoạt của HS-SV do khoa quản lý.
- Tổ chức thực hiện các yêu cầu nội dung khác theo sự phân công của Nhà trường.
- Thực hiện tốt các yêu cầu của các đơn vị bạn đối với những vấn đề có liên quan đến thẩm quyền, trách nhiệm của Khoa.

## **2. Thông tin về chương trình đào tạo**

### **2.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo**

- Tên chương trình đào tạo: Đại học Văn hóa học
- Tên ngành:
  - + Tiếng Việt: **Văn hóa học**
  - + Tiếng Anh: **Cultural Studies**
- Mã ngành: 7229040
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: **Cử nhân Văn hóa học**
  - + Tiếng Anh: **Bachelor of Cultural Studies**
- Tham khảo đối sánh chương trình đào tạo:
  - + Chương trình đào tạo ngành Văn hóa học Trường Đại học Văn hóa Thành Phố Hồ Chí Minh.
  - + Chương trình đào tạo ngành Văn hóa học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn Thành Phố Hồ Chí Minh.

### **2.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo cử nhân Văn hóa học Trường Đại học Tiền Giang thiết kế nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, chuyên sâu về văn hóa. Chương trình đào tạo cung cấp cho người học kiến thức toàn diện, vững chắc, cơ bản trong lĩnh vực văn hóa; trang bị cho người học năng lực nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy sáng tạo, khả năng thực hành, biết ứng dụng kiến thức vào hoạt động thực tiễn, rèn luyện các phẩm chất đạo đức và kỷ luật tốt để thích nghi, hòa nhập vào đời sống thực tế khi ra trường.

### **3. Chuẩn đầu vào**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành theo Quyết định số 19/QĐ-ĐHTG ngày 12/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

### **4. Cấp bằng tốt nghiệp**

Thực hiện theo Quy định về đào tạo trình độ đại học, cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo phương thức tích lũy tín chỉ của Trường Đại học Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 430/QĐ-ĐHTG ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

## **PHẦN II: MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Mục tiêu cụ thể**

#### **1.1. Kiến thức**

PO01: Có kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, tự nhiên, ngoại ngữ để phục vụ cho học tập, nghiên cứu và làm việc.

PO02: Có kiến thức chuyên ngành sâu, rộng về văn hóa học.

PO03: Có kiến thức theo hướng nghiên cứu và ứng dụng trong lĩnh vực văn hóa.

#### **1.2. Kỹ năng**

PO04: Người học phát huy các kỹ năng được tích lũy, sáng tạo trong công việc, giải quyết vấn đề thực tiễn một cách khoa học và hiệu quả.

PO05: Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên giao kiến thức và kỹ năng ứng dụng tổ chức, xây dựng các chương trình, kế hoạch liên quan đến hoạt động văn hóa tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức xã hội, doanh nghiệp.

PO06: Có kỹ năng mềm để làm việc và phát triển trong các môi trường làm việc khác nhau liên quan đến lĩnh vực văn hóa.

#### **1.3. Mức tự chủ và trách nhiệm**

PO07: Người học có năng lực tự học, tự nghiên cứu, có sức khỏe và nghị lực để thực hiện được các mục tiêu đã đề ra; có khả năng khởi nghiệp.

PO08: Ý thức trách nhiệm cao, tác phong làm việc đúng chuẩn mực, có đạo đức nghề nghiệp.

#### **1.4. Vị trí nghề nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Văn hóa học sẽ có cơ hội và khả năng làm việc tại các đơn vị sau:

- Chuyên viên, cán bộ quản lý văn hóa làm việc tại bộ phận tham mưu hoặc các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch (Phòng Nghiệp vụ, Trung tâm Văn hóa, Bảo tàng), Phòng Văn hóa – Thông tin và Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh cấp huyện, phụ trách công tác văn hóa - xã hội ở Ủy ban nhân dân cấp cơ sở.

- Phát thanh viên, biên tập viên phụ trách các công việc có liên quan đến văn hóa tại các Đài Phát thanh - Truyền hình.

- Làm việc trong các cơ quan ngoại giao, báo chí và truyền thông; biên tập viên trong các cơ quan xuất bản liên quan đến lĩnh vực văn hóa.

- Làm việc tại các cơ quan hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, trong các cơ quan, ban, ngành, tổ chức thuộc hệ thống chính trị, các tổ chức kinh tế - xã hội khác có sử dụng kiến thức về văn hóa học.

- Làm việc trong các công ty du lịch, đơn vị tổ chức sự kiện, quảng cáo và các doanh nghiệp khác có liên quan đến lĩnh vực văn hóa.

- Nghiên cứu viên làm việc tại các Viện nghiên cứu; Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng văn hóa học.

- Tham gia giảng dạy ở lĩnh vực văn hóa tại các trường Cao đẳng; Trung cấp.

### **1.5. Phát triển nghề nghiệp, học tập nâng cao trình độ.**

Sau khi tốt nghiệp CTĐT Đại học Văn hóa học, người học có kiến thức vững chắc, năng lực tự học, tự nghiên cứu và có khả năng học tập nâng cao lên các bậc đào tạo sau đại học (Thạc sĩ và Tiến sĩ) trong hay ngoài nước về Văn hóa học, Báo chí- truyền thông Quản lý văn hoá, Nhân học, Du lịch, Đông phương học, Lịch sử,...

## **2. Chuẩn đầu ra**

### **2.1. Kiến thức**

K01: Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị và pháp luật.

K02: Biết vận dụng kiến thức cơ sở ngành văn hóa học

K03: Biết phân tích kiến thức chuyên ngành về văn hoá học

K04: Biết phân tích kiến thức theo hướng chuyên môn sâu trong lĩnh vực văn hoá học.

K05: Biết phân tích kiến thức theo hướng nghiên cứu trong lĩnh vực văn hóa học.

### **2.2. Kỹ năng**

S01: Kỹ năng phản biện, phê phán và giải quyết vấn đề; đánh giá chất lượng công việc.

S02: Kỹ năng ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

S03: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giao tiếp xã hội.

S04: Kỹ năng thực hành, thực tế nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên giao kiến thức.

S05: Kỹ năng thực hành, thực tế nghề nghiệp trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức xã hội, doanh nghiệp.

### **2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm**

A01: Dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm; Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong mọi điều kiện làm việc, có tinh thần và trách nhiệm trong công việc.

A02: Tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ; Tự tin, chủ động trong môi trường hội nhập quốc tế, trong môi trường đa văn hóa.

A03: Thực hiện đúng đạo đức và kỷ luật trong thực hành nghề nghiệp.

### 3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra												
	Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
	K01	K02	K03	K04	K05	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03
PO01	x												
PO02		x	x	x	x								
PO03		x	x	x	x								
PO04						x	x						
PO05							x						
PO06							x	x	x	x			
PO07											x		x
PO08												x	
PO09													x

Ghi chú: dấu (x) thể hiện chuẩn đầu ra đáp ứng mục tiêu.

### PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Cấu trúc chương trình đào tạo

##### 1.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Tổng số tín chỉ (TC) của chương trình: **158**

- Tổng số TC phải tích lũy tối thiểu : **126**

(Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và các học phần điều kiện General English 1, General English 2).

##### 1.2. Cấu trúc chương trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu			Tỷ lệ (%)
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	34	2	36	28,6
2	Kiến thức cơ sở ngành	24	2	26	20,6
3	Kiến thức ngành	31	0	31	24,6
4	Kiến thức chuyên sâu và bổ trợ	11	8	19	15,1
5	Thực tập nghề nghiệp và tham quan thực tế	8	0	8	6,3
6	Chuyên đề/Khóa luận	0	6	6	4,8
<b>Tổng cộng</b>		<b>108</b>	<b>18</b>	<b>126</b>	<b>100%</b>

## 2. Khung chương trình đào tạo

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT+ (MHP)
		LT (15)	TL (30)	TH (30)	TT (45)	ĐA (60)	TS	TLTT	
<b>1. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>									
<b>1.1. Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh</b>							<b>11</b>	<b>11</b>	
00033	Triết học Mác-Lênin	45	0				3	3	
01202	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	30	0				2	2	00033+
02112	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30	0				2	2	01202+
03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	0				2	2	02112+
03022	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	30	0				2	2	03212+
<b>1.2. Khoa học xã hội - Nhân văn - Nghệ thuật</b>							<b>10</b>	<b>6</b>	
00452	Đại cương mỹ học	30					2	2	
71012	Pháp luật đại cương	30					2	2	
<b>Chọn tự do 1 (tích lũy tối thiểu 2 TC)</b>									
04082	Cơ sở Hán Nôm	15	30				2	2	
15062	Tâm lý học đại cương	15	30				2		
00112	Tôn giáo học đại cương	30					2		
<b>1.3. Ngoại ngữ</b>									
<b>1.3.1. Học phần điều kiện (*)</b>							<b>6</b>	<b>6*</b>	
08004	General English 1	60					4	4*	
08012	General English 2	30					2	2*	08004
<b>1.3.2. Học phần tích lũy</b>							<b>12</b>	<b>12</b>	
08024	English 1	60					4	4	08012
08034	English 2	60					4	4	08024+
08044	English 3	60					4	4	08034+
<b>1.4. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường</b>							<b>7</b>	<b>7</b>	
11902	Con người và môi trường	30					2	2	
30053	Tin học ứng dụng cơ bản	15		60			3	3	
08782	Thống kê ứng dụng trong khoa học xã hội	15		30			2	2	
<b>1.5. Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng (*)</b>									
<b>1.5.1. Giáo dục thể chất</b>							<b>9</b>	<b>3*</b>	
12371	Thể dục và điền kinh			30			1	1*	
<b>Chọn tự do 2 (tích lũy tối thiểu 1 TC)</b>									
12391	Bóng chuyền 1			30			1		12371+

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT+ (MHP)
		LT (15)	TL (30)	TH (30)	TT (45)	ĐA (60)	TS	TLTT	
12401	Cầu lông 1			30			1	1*	12371+
12271	Đá cầu 1			30			1		12371+
12411	Bóng rổ 1			30			1		12371+
<b>Chọn tự do 3 (tích lũy tối thiểu 1 TC)</b>									
12441	Bóng chuyền 2			30			1	1*	12391+
12481	Cầu lông 2			30			1		12401+
12281	Đá cầu 2			30			1		12271+
12461	Bóng rổ 2			30			1		12411+
<b>1.5.2. Giáo dục quốc phòng và an ninh</b>							<b>165 tiết</b>		
<b>Tổng cộng khối kiến thức giáo dục đại cương</b>							<b>40</b>	<b>36</b>	
<b>2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>									
<b>2.1. Cơ sở ngành</b>							<b>32</b>	<b>26</b>	
04162	Nhập môn ngành văn hóa học	30					2	2	
04752	Triết học văn hóa	30					2	2	04162+
04222	Nhân học văn hóa	30					2	2	04162+
06022	Lịch sử văn minh thế giới	30					2	2	
04262	Văn hóa đại chúng	30					2	2	
04902	Cơ sở khảo cổ học	15	30				2	2	05023+
04232	Đại cương văn hóa Phương Đông	30					2	2	06022+
04212	Lịch sử văn hóa Việt Nam	15	30				2	2	
05023	Cơ sở văn hóa Việt Nam	45					3	3	
07872	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Khoa học xã hội	15	30				2	2	
04273	Văn hóa đô thị	45					3	3	04162+
<b>Chọn tự do 4 (tích lũy tối thiểu 2 TC)</b>									
04252	Văn hóa Đông Nam Á	30					2	2	04232+
04502	Toàn cầu hóa và văn hóa đương đại	15	30				2		04162+
04182	Dẫn nhập văn hóa so sánh	15	30				2		04162+
04812	Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa	15	30				2		
<b>2.2. Ngành</b>							<b>31</b>	<b>31</b>	
06052	Tiền trình lịch sử Việt Nam	15	30				2	2	

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT+ (MHP)
		LT (15)	TL (30)	TH (30)	TT (45)	ĐA (60)	TS	TLTT	
04202	Các vùng văn hóa Việt Nam	30					2	2	05023+
04122	Làng xã Việt Nam	30					2	2	
04282	Văn hóa giao tiếp	15	30				2	2	
04363	Văn hóa dân gian Việt Nam	45					3	3	05023+
04372	Phong tục và lễ hội Việt Nam	30					2	2	05023+
04393	Tín ngưỡng ở Việt Nam	45					3	3	05023+
04742	Văn hóa gia đình Việt Nam	30					2	2	05023+
04392	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	30					2	2	05023+
99612	Văn hóa biển đảo Việt Nam	30					2	2	05023+
04462	Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam	15	30				2	2	05023+
04332	Văn hóa Nam Bộ	30					2	2	05023+
04402	Văn hóa Việt Nam qua Văn học	15	30				2	2	05023+
04593	Quản lý nhà nước về văn hóa	30	30				3	3	
<b>2.3. Chuyên sâu/Bổ trợ</b>							<b>35</b>	<b>19</b>	
<b>2.3.1. Chuyên sâu</b>							<b>20</b>	<b>6</b>	
<b>Chọn định hướng (Chọn 1 trong 2 nhóm)</b>									
<b>Nhóm 1 (tích lũy tối thiểu 6 TC)</b>									
04322	Văn hóa nông thôn Việt Nam	30					2	6	05023+
04342	Văn hóa trang phục Việt Nam	15	30				2		05023+
04802	Đặc trưng văn hóa các dân tộc ở Tây Nguyên	30					2		05023+
04662	Nghệ thuật truyền thống Nam Bộ	15	30				2		
04792	Văn hóa tôn giáo ở Việt Nam	30					2		05023+
<b>Nhóm 2 (tích lũy tối thiểu 6 TC)</b>									
04682	Địa danh học và địa danh Việt Nam	15	30				2	6	
04702	Văn hóa và du lịch	15	30				2		05023+
72592	Tài nguyên du lịch	30					2		
72002	Tổng quan về du lịch	30					2		
72542	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	30					2		
<b>2.3.2. Bổ trợ</b>							<b>15</b>	<b>13</b>	

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT+ (MHP)
		LT (15)	TL (30)	TH (30)	TT (45)	ĐA (60)	TS	TLTT	
04732	Xã hội học văn hóa	30					2	2	04752+
04772	Công nghiệp văn hóa	30					2	2	
73653	Tổ chức sự kiện và lễ hội	30	30				3	3	
99592	Nghiệp vụ thư ký văn phòng	20	20				2	2	
99562	Kỹ năng xây dựng kịch bản và dẫn chương trình các sự kiện văn hóa	15	30				2	2	
<b>Chọn tự do 5 (tích lũy tối thiểu 2 TC)</b>									
04292	Văn hóa kinh doanh	15	30				2	2	
67422	Khởi nghiệp kinh doanh	15	30				2		
<b>2.4. Thực tập nghề nghiệp và tham quan thực tế Chuyên đề/Khoá luận</b>							<b>20</b>	<b>14</b>	
<b>2.4.1. Thực tập nghề nghiệp và tham quan thực tế</b>							<b>8</b>	<b>8</b>	
04432	Thực tế văn hóa cơ sở 1 (Đồng bằng Sông Cửu Long)				90		2	2	05023+
04922	Thực tế văn hóa cơ sở 2 (Miền Trung và Tây Nguyên)				90		2	2	04432+
04784	Thực tập tốt nghiệp				180		4	4	04432+
<b>2.4.2. Chuyên đề cuối khoá/ Khoá luận</b>							<b>12</b>	<b>6</b>	
<b>Chọn định hướng (chọn 1 trong 2 nhóm)</b>									
<b>Nhóm 1 (tích lũy tối thiểu 6 TC)</b>									
04722	Văn hóa tổ chức xã hội	30					2	6	
04762	Văn hóa truyền thông	15	30				2		
04832	Nghiệp vụ báo chí	15	30				2		
<b>Nhóm 2 (tích lũy tối thiểu 6 TC)</b>									
04796	Khoá luận tốt nghiệp					360	6	6	04432+
<b>Tổng cộng khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>							<b>118</b>	<b>90</b>	
<b>Số tín chỉ tổng cộng: 158 TC, số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 126 TC</b>									

**Các ký hiệu và viết tắt:**

(\*) Học phần điều kiện: học phần sinh viên phải học và đạt để đủ điều kiện tham gia học các học phần có tích lũy điểm vào điểm trung bình chung tích lũy của khoá học (các học phần General English 1, General English 2) hoặc đủ điều kiện xét tốt nghiệp (các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng và an ninh). Điểm của các học phần điều kiện này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

(\*\*) Khi cần, mã học phân thêm ký hiệu C ở cao đẳng, D ở đại học trong phần mềm hệ thống thông tin tích hợp (TGUIIS) đối với học phần General English 2, phục vụ tổ chức giảng dạy ở 2 trình độ khác nhau.

- MHP (Mã học phần): Theo Quyết định số 472/QĐ-ĐHTG ngày 02/8/2007 của Trường Đại học Tiền Giang ban hành về việc Quy định danh mục mã học phần đang giảng dạy ở Trường Đại học Tiền Giang.

- LT (Lý thuyết): Nghe giảng lý thuyết; nghe giảng phương pháp thực hành, nghe hướng dẫn thực hành, viết tiểu luận, viết khóa luận, làm đồ án ở lớp học (phòng học lý thuyết). Nghe thuyết trình, thảo luận chuyên đề (thay cho nghe GV giảng lý thuyết); tính theo tiết.

- TL (Thảo luận): Thảo luận (sau khi nghe giảng lý thuyết), giải bài tập, thực hành được tổ chức cùng loại hình lý thuyết ở lớp học lý thuyết, có GV hướng dẫn; tính theo tiết.

- TH (Thực hành): Người học thao tác thực hành ở lớp, phòng thực hành, sân bãi; thực hành ở phòng máy, phòng thí nghiệm, xưởng trường, cơ sở thực hành, sân bãi, tập giảng ở lớp có GV hướng dẫn; tính theo tiết.

- TT (Thực tập): Tự thực hành, thí nghiệm (không có GV hướng dẫn); kiến tập, thực tập ở cơ sở bên ngoài hay xưởng trong trường; tính theo giờ.

- ĐA (Đồ án): Thực hiện đồ án, tiểu luận, khóa luận, nghiên cứu tài liệu có viết báo cáo, tính theo giờ. Bao gồm cả tự học, tự nghiên cứu có hướng dẫn.

- TS (Tổng số): Số tín chỉ của học phần, của chương trình.

- TLTT (Tích lũy tối thiểu): Số tín chỉ người học phải tích lũy đủ trong nhóm học phần của từng khối kiến thức, của chương trình.

- HPTQ (Học phần tiên quyết), ký hiệu (MHP)

- HPHT (Học phần học trước), ký hiệu (MHP)<sup>+</sup>

### **3. Mô tả học phần:**

#### **3.1. Triết học Mác-Lênin (00033)**

- Số tín chỉ: 3 TC (45, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả :

Sau khi học xong học phần Triết học Mác - Lênin, sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về triết học, chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; có khả năng nhận thức, phân tích và giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế, chính trị, xã hội đang đặt ra trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác - Lênin.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Triết học Mác – Lênin (dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[2]. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia, *Giáo trình Triết học Mác – Lênin* (Tái bản có sửa chữa, bổ sung, 2010), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3]. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2021.

### **3.2. Kinh tế chính trị Mác – Lê nin (01202)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)
- Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin (00033)
- Mô tả:

Sau khi học xong học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin, sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về hàng hóa, thị trường, vai trò của các chủ thể, sản xuất giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Từ đó, người học hình thành được tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện được bản chất các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp với vị trí việc làm sau khi ra trường.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin (dành cho bậc đại học hệ không chuyên ngành lý luận chính trị)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.

[3]. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2006), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

### **3.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (02112)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)
- Học phần học trước: Kinh tế chính trị Mác – Lênin (01202)
- Mô tả :

Sau khi học xong học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học, sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản, cốt lõi về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và những vấn đề chính trị - xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và vận dụng các tri thức khoa học vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị-xã hội của đất nước; hình thành thái độ, tư tưởng chính trị đúng đắn về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta và ra sức học tập, rèn luyện góp phần xây dựng đất nước.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học (dành cho bậc đại học hệ không chuyên ngành Lý luận chính trị)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

[3]. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh(2006), *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

### **3.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (03212)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Chủ nghĩa xã hội khoa học (02112)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh, sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh, về con đường cách mạng Việt Nam; có khả năng tư duy, phân tích, đánh giá vấn đề và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn đời sống, học tập, công tác và rèn luyện bản thân; hình thành niềm tin khoa học vào mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã xác định.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[2]. Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh (2010), *Hồ Chí Minh tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3]. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, (Bộ 15 tập), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[4]. Song Thành (2005), *Hồ Chí Minh nhà tư tưởng lỗi lạc*, Nxb. Lý luận chính trị.

### **3.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (03022)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Tư tưởng Hồ Chí Minh (03212)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, sinh viên hiểu được những tri thức có tính hệ thống của Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, có khả năng tư duy lý luận gắn liền với thực tiễn, vận dụng kiến thức để xem xét, đánh giá, phản biện những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước cũng như đường lối, chính sách của Đảng trong giai đoạn hiện nay; có lập trường tư tưởng, bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với sự nghiệp cách mạng, kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên ngành lý luận chính trị)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[2]. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Lịch sử Đảng, (2018), *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Tập I, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3]. Viện nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh - Viện Lịch sử Đảng, (1995) *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Tập II, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1995- 2018), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 1 đến tập 65, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[5]. Đảng Cộng sản Việt Nam - Ban Chấp hành Trung ương - Ban Chỉ đạo tổng kết (2015), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận- thực tiễn qua 30 năm đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

### **3.6. Đại cương mỹ học (00452)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau: 1. Quá trình hình thành và phát triển khoa học Mỹ học (Khái lược lịch sử tư tưởng mỹ học trước Mác; Những cơ sở lý luận xác lập sự hình thành tư tưởng mỹ học Mácxít; Một vài nét về trào lưu mỹ học phương Tây hiện đại) ; 2. Mỹ học với tư cách là một khoa học (Phạm vi nghiên cứu của mỹ học; Quan hệ giữa mỹ học với các khoa học khác; Kết cấu của mỹ học hiện đại); 3. Các quan hệ thẩm mỹ của con người với đời sống hiện thực; 4. Các phạm trù thẩm mỹ cơ bản; 5. Chủ thể thẩm mỹ và các hình thức hoạt động của nó; 6. Bản chất, nguồn gốc, chức năng của nghệ thuật; 7. Đặc trưng và cấu trúc của nghệ thuật; 8. Vai trò của nghệ thuật trong đời sống xã hội; 9. Giáo dục thẩm mỹ vì sự phát triển con người toàn diện - hài hòa.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Nguyễn Chương Nhiếp (2016), *Mỹ học đại cương*, Nxb. Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, TP.HCM.

### **3.7. Pháp luật đại cương (71012)**

- Số tín chỉ: 2 (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần Pháp luật đại cương, sinh viên biết được các nội dung cơ bản của các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Biết liên hệ thực tiễn và vận dụng kiến thức đã học để xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật tại nơi làm việc và trong cộng đồng dân cư.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Nguyễn Thị Thanh Thủy (chủ biên), *Giáo trình Pháp luật đại cương*, NXB Giáo dục Việt Nam, năm 2022.

[2]. Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

### **3.8. Cơ sở Hán Nôm (04082)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau: khái niệm cơ bản về minh giải văn bản nhằm làm rõ những vấn đề cơ bản của văn bản Hán Nôm cổ Việt Nam và Trung Hoa. Sau khi

học xong học phần, sinh viên nắm vững từ 500 – 1500 chữ Hán gốc (về các mặt hình thể, âm đọc, ý nghĩa) thông dụng, nhằm góp phần tạo tiềm lực minh giải ý nghĩa của từ Hán Việt; nắm vững một số từ ngữ chủ chốt (về ý nghĩa sắc thái tu từ...), một số vấn đề thường thức ngữ văn – văn hóa cổ, một số quy tắc ngữ pháp Hán văn cổ, nhằm giúp người học tạo dựng khả năng đọc hiểu các bài thơ, văn cổ viết bằng Hán văn (chủ yếu là các văn bản có trong chương trình giảng dạy bậc trung học).

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Đặng Đức Siêu (2007), *Ngữ văn Hán Nôm* tập 1 & 2, NXB ĐHSP Hà Nội.

### **3.9. Tâm lý học đại cương (15062)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau: về khoa học tâm lý như đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu tâm lý. Phân tích sự phát triển tâm lý con người thông qua hoạt động, giao tiếp. Phân tích sự phát triển các quá trình nhận thức như cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng và trí nhớ. Giải thích được tình cảm và các quy luật tình cảm của con người. Định hướng người học tìm hiểu khái niệm nhân cách, cấu trúc nhân cách, lập kế hoạch phát triển nhân cách.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Nguyễn Thị Tú (chủ biên) (2019), *Tâm lý học đại cương*, NXB ĐHSP TP.HCM.

+ Trường Đại học Luật Hà Nội (2020), *Tâm lý học đại cương*, NXB Công an nhân dân.

+ Nguyễn Quan Uẩn, Trần Trọng Thủy (2004), *Tâm lý học đại cương*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

+ Nguyễn Ngọc Bích (2004), *Tâm lý học nhân cách*, NXB Giáo dục.

+ Robert J. Sternberg (1999), *Cognitive psychology* (second edition, Harcourt Brace).

### **3.10. English 1 (08024)**

- Số tín chỉ: 4 TC (60, 0, 0, 0, 0)

- Học phần tiên quyết: General English 2 (08012)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần English 1, sinh viên hiểu cách dùng câu điều kiện loại 2 (second conditional), câu chỉ điều ước (I wish ...), thì quá khứ hoàn thành, câu tường thuật, và câu bị động (của thì hiện tại đơn, quá khứ đơn, hiện tại hoàn thành và tương lai đơn). Từ đó, sinh viên vận dụng vào làm các bài tập có liên quan để nắm rõ cách dùng. Ngoài ra, sinh viên còn được rèn luyện phát triển các kỹ năng nghe, nói và phân tích các bài đọc hiểu tiếng Anh thông qua các chủ đề liên quan đến lễ hội đặc biệt, các địa điểm tham quan du lịch, môi trường, thảm họa tự nhiên, tội phạm và sự xuất bản và rèn luyện kỹ năng viết một bài luận văn, email và một lá thư thông thường.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Pre-Intermediate Student's Book*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

[2]. Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Pre-Intermediate Workbook*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

### **3.11. English 2 (08034)**

- Số tín chỉ: 4 TC (60, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: English 1 (08024)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần English 2, sinh viên hiểu cách dùng thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành, động từ nguyên mẫu hoặc động từ tận cùng thêm -ing và mệnh đề quan hệ. Từ đó, sinh viên vận dụng vào làm các bài tập có liên quan để nắm rõ cách dùng. Ngoài ra, sinh viên còn được rèn luyện phát triển các kỹ năng nghe và phân tích bài đọc hiểu tiếng Anh thông qua các chủ đề liên quan đến quần áo, thời trang và công việc, miêu tả một bức hình, tường thuật một sự kiện và trả lời phỏng vấn xin việc. Sinh viên cũng được rèn luyện kỹ năng viết một lá thư thân mật, viết đơn xin việc, và tường thuật một sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Intermediate Student's Book*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

[2]. Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Intermediate Workbook*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

### **3.12. English 3 (08044)**

- Số tín chỉ: 4 TC (60, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: English 2 (08034)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần English 3, sinh viên hiểu cách dùng thì hiện tại hoàn thành, hiện tại hoàn thành tiếp diễn, tương lai hoàn thành và tương lai tiếp diễn. Từ đó, sinh viên vận dụng vào làm các bài tập có liên quan để nắm rõ cách dùng. Ngoài ra, sinh viên còn được rèn luyện phát triển các kỹ năng nghe và phân tích bài đọc tiếng Anh thông qua các chủ đề liên quan đến sức khỏe, thức ăn và dinh dưỡng và nói các chủ đề về tội phạm, kế hoạch và dự định trong tương lai. Sinh viên cũng được rèn luyện kỹ năng viết một thông báo và một email.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Intermediate Student's Book*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

[2]. Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Intermediate Workbook*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

### **3.13. Con người và môi trường (11902)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần Con người và Môi trường, sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về môi trường đương đại toàn cầu, nguyên nhân và hậu quả của: sự phát triển dân số, hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên của con người, sự ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu toàn cầu; phân tích được nguyên nhân gây ra ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, các vấn đề môi trường ở Việt Nam và trên thế giới hiện nay; hình thành thái độ tích cực về mối quan hệ tác động qua lại giữa con người và môi trường, thể hiện được ý thức và năng lực hành động trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên, tham gia tích cực bảo vệ môi trường, vận động người khác cùng tham gia bảo vệ môi trường sống.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Bộ môn Khoa học môi trường, Trường Đại học Tiền Giang (2014), *Tập bài giảng Con người và môi trường*.

[2]. Đinh Đức Trường (2021), *Giáo trình Môi trường và Con người*. Nhà xuất bản Tài Chính.

### **3.14. Tin học ứng dụng cơ bản (30053)**

- Số tín chỉ: 3 (15, 0, 60, 0, 0),

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần Tin học ứng dụng cơ bản, sinh viên có thể vận dụng được các kỹ năng Công nghệ thông tin cơ bản theo chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin quy định tại Điều 2 Thông tư 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông ngày 11 tháng 03 năm 2014 bao gồm: Hiểu biết về Công nghệ thông tin cơ bản, Sử dụng máy tính cơ bản, Xử lý văn bản cơ bản, Sử dụng bảng tính cơ bản, Sử dụng trình chiếu cơ bản và Sử dụng Internet cơ bản. Qua học phần này, sinh viên nhận biết được các năng lực số (Digital Literacy) cơ bản để giao tiếp, học tập và làm việc hiệu quả trong môi trường số.

- Tài liệu tham khảo chính: Khoa Công nghệ thông tin. *Bài giảng Tin học ứng dụng cơ bản*. Trường Đại học Tiền Giang. 2017

### **3.15. Thống kê ứng dụng trong khoa học xã hội (08782)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau: cơ sở phương pháp luận trong việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê nhằm đo lường và phân tích các hiện tượng văn hoá - xã hội, các phương pháp thống kê phù hợp để xử lý và phân tích số liệu của các hiện tượng văn hoá - xã hội, trang bị cho sinh viên một vài phần mềm thống kê. Sinh viên vận dụng kiến thức thống kê để phân tích, xử lý thông tin và số liệu cụ thể trong nghiên cứu về thực trạng, hiện tượng văn hoá – xã hội; trau dồi và phát triển các kỹ năng tính toán, suy luận, tìm kiếm, tự học, thuyết trình, làm việc theo nhóm, khả năng tư duy và làm việc độc lập. Có thái độ làm việc kỷ luật và khoa học; coi trọng tính quy luật trong khoa học và trong cuộc sống; có ý thức chịu khó, kiên nhẫn. Hiểu được vai trò và tầm quan trọng của thống kê trong hoạt động thực tiễn về lĩnh vực kinh tế, văn hoá - xã hội.

Tài liệu tham khảo

- Trần Thị Kim Thu (2012), Giáo trình Điều tra xã hội học, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

- Đào Hữu Hồ (2014), Thống kê xã hội học, NXB Giáo dục.

### **3.16. Thể dục và Điền kinh (12371)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần Thể dục Điền kinh, sinh viên hiểu biết khái quát về sự ra đời và phát triển môn Thể dục và Điền kinh; Ý nghĩa tác dụng của môn Thể dục và Điền kinh đối với người tập; 09 động tác của bài tập thể dục tay không; Các kỹ thuật nhảy dây ngắn; Nhảy cao kiểu úp bụng; Chạy đà - Giậm nhảy - Trên không qua xà - Tiếp nệm. Ngoài ra sinh viên còn được rèn luyện các bài tập bổ trợ và phát triển thể lực.

- Tài liệu tham khảo chính: Giáo trình Điền kinh, (2018)- Nguyễn Anh Tuấn- NXB ĐH Quốc gia Hà Nội.

### **3.17. Bóng chuyền 1 (12391)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Thể dục và Điền kinh (12371)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần bóng chuyền 1, sinh viên hiểu biết khái quát về sự ra đời và phát triển môn bóng chuyền; ý nghĩa tác dụng bóng chuyền đối với người tập; những kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyền (đệm bóng, chuyền bóng, phát bóng), sinh viên được rèn luyện các kiến thức cơ bản về luật bóng chuyền.

- Tài liệu tham khảo chính: Giáo trình Bóng chuyền, (2019) - Nguyễn Việt Hòa - NXB TĐTT.

### **3.18. Cầu lông 1 (12401)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Thể dục và Điền kinh (12371)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần cầu lông 1, sinh viên hiểu biết khái quát về sự ra đời và phát triển môn cầu lông; ý nghĩa tác dụng cầu lông đối với người tập; những kỹ thuật cầu lông cơ bản; sinh viên được rèn luyện các kiến thức cơ bản về luật cầu lông.

- Tài liệu tham khảo chính: Giáo trình Cầu lông (2019) - Nguyễn Văn Đức - NXB TĐTT.

### **3.19. Đá cầu 1 (12271)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Thể dục và Điền kinh (12371)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần đá cầu 1, sinh viên hiểu biết khái quát về sự ra đời và phát triển môn đá cầu; ý nghĩa tác dụng của môn đá cầu đối với người

tập; kỹ thuật phát cầu; kỹ thuật dâng cầu; kỹ thuật đỡ cầu; sinh viên được rèn luyện kỹ thuật chuyền cầu.

- Tài liệu tham khảo chính: Giáo trình Đá cầu, (2021) – Đào Thị Hoa Huỳnh – NXB ĐH Thái Nguyên.

### **3.20. Bóng rổ 1 (12411)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Thể dục và Điền kinh (12371)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần bóng rổ 1, sinh viên hiểu biết khái quát về sự ra đời và phát triển môn bóng rổ 1; ý nghĩa tác dụng bóng rổ đối với người tập; những kỹ thuật bóng rổ 1 cơ bản; sinh viên được rèn luyện các kiến thức cơ bản về luật bóng rổ 1.

- Tài liệu tham khảo chính: Giáo trình Bóng rổ, (2020) - Nguyễn Văn Đức - NXB TDTT Hà Nội.

### **3.21. Bóng chuyền 2 (12441)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Bóng chuyền 1 (12391)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần bóng chuyền 2, sinh viên hiểu một số kiến thức cơ bản như: nắm vững luật bóng chuyền, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài; củng cố các kỹ năng cơ bản; chuyền bóng cao tay, chuyền bóng thấp tay bằng hai tay, phát bóng, đập bóng, phối hợp nhóm. Từ đó rèn luyện cho người học có thể sử dụng môn bóng chuyền làm phương tiện tập luyện nhằm nâng cao sức khỏe lâu dài.

- Tài liệu tham khảo chính: Giáo trình Bóng chuyền (2019)- Nguyễn Việt Hòa - NXB TDTT.

### **3.22. Cầu lông 2 (12401)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Cầu lông 1 (12401)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần cầu lông 2, sinh viên hiểu biết khái quát về các nguyên lý kỹ thuật trong cầu lông; một số chiến thuật cơ bản; những kỹ thuật cầu lông cơ bản và nâng cao; các bài tập phát triển thể lực chuyên môn; sinh viên được rèn luyện các kiến thức cơ bản về luật, trọng tài và phương pháp thi đấu.

- Tài liệu tham khảo chính: Giáo trình Cầu lông, (2019) - Nguyễn Văn Đức - NXB TDTT.

### **3.23. Đá cầu 2 (12281)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)

- Học phần học trước: Đá cầu 1 (12271)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần đá cầu 2, sinh viên hiểu biết khái quát về các nguyên lý kỹ thuật trong đá cầu; một số chiến thuật cơ bản; những kỹ thuật đá cầu cơ bản và nâng cao; các bài tập phát triển thể lực chuyên môn; sinh viên rèn luyện được các kiến thức cơ bản về luật, trọng tài và phương pháp tổ chức thi đấu.

- Tài liệu tham khảo chính: Giáo trình Đá cầu, (2021)- Đào Thị Hoa Huỳnh  
- NXB ĐH Thái Nguyên.

### **3.24. Bóng rổ 2 (12461)**

- Số tín chỉ: 1 TC (0, 0, 30, 0, 0)
- Học phần học trước: Bóng rổ 1 (12411)
- Mô tả:

Sau khi học xong học phần bóng rổ 2, sinh viên hiểu biết khái niệm môn bóng rổ 2; ý nghĩa tác dụng đối với người tập và luyện tập thi đấu nâng cao; những kỹ thuật bóng rổ 2 cơ bản và nâng cao; sinh viên rèn luyện các kiến thức cơ bản áp dụng về luật bóng rổ vào thi đấu.

- Tài liệu tham khảo chính: Giáo trình Bóng rổ, (2020) - Nguyễn Văn Đức - NXB TDTT Hà Nội.

### **3.25. Giáo dục quốc phòng và an ninh (165 tiết)**

Thực hiện theo chương trình Giáo dục quốc phòng và an ninh ban hành theo Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình GDQP&AN trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học./.

### **3.26. Nhập môn ngành văn hóa học (04162)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)
- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau: đối tượng và các phương pháp nghiên cứu của văn hoá học, lịch sử hình thành và phát triển văn hoá học và các khuynh hướng nghiên cứu văn hoá hiện nay trên thế giới và ở Việt Nam...

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Phạm Ngọc Trung (2012), Giáo trình lý luận văn hóa, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật;

+ Phạm Đức Dương (2002), Từ văn hóa đến văn hóa học, Nxb Văn hóa thông tin.

### **3.27. Triết học văn hóa (04752)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)
- Học phần học trước: Nhập môn văn hóa học

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau: cơ sở lý luận và phương pháp luận của triết học văn hóa, bản chất và sự vận động của văn hoá, mối liên hệ của nó với tự nhiên, xã hội, với hoạt động con người. Học phần có 3 chương: (1) Tổng quan triết học văn hoá; (2) Nhận thức văn hoá trong Triết học Mác; (3) Một số nội dung cơ bản của Triết học văn hoá.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Nguyễn Huy Hoàng, *Triết Học - Văn Hóa Giá Trị Và Con Người*, NXB Khoa học xã hội, Năm 2015.

### **3.28. Nhân học văn hóa (04222)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Nhập môn văn hóa học

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: Nhập môn (Đối tượng nghiên cứu nhân học, Phương pháp nghiên cứu nhân học, Nhiệm vụ nghiên cứu); Tiền đề văn hoá (Tiền đề tự nhiên - môi trường tự nhiên, Tiền đề xã hội-môi trường lịch sử xã hội-nhân văn); Nhập môn văn hóa các dân tộc hệ ngôn ngữ Nam Á (Văn hóa truyền thống các dân tộc nhóm ngôn ngữ Việt – Mường và nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer); Nhân học văn hóa các dân tộc hệ ngôn ngữ Thái (Văn hóa truyền thống các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày – Nùng, Văn hóa truyền thống các dân tộc nhóm ngôn ngữ Thái); Nhân học văn hóa các dân tộc hệ ngôn ngữ Hán – Tạng; Nhân học văn hóa các dân tộc hệ ngôn ngữ Mông – Dao, Nhân học văn hóa các dân tộc hệ ngôn ngữ Nam Đảo; Văn hóa - Biến đổi, nguyên nhân, xu hướng; Văn hóa – Bảo tồn, phát huy và phát triển.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Hoàng Nam (2019), *Nhân học văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa Dân tộc.

### **3.29. Lịch sử văn minh thế giới (06022)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức cơ bản về bức tranh các nền văn minh thế giới từ xưa đến nay gồm 3 phần: Phần 1: Lịch sử văn minh thời cổ-trung đại với các nền văn minh Bắc Phi, Tây Á, văn minh Ấn Độ, văn minh Trung Quốc; Phần 2: Lịch sử văn minh phương Tây thời cổ – trung đại với các nền văn minh như Hy Lạp và La Mã, văn minh Tây Âu; Phần 3: Lịch sử văn minh thời cận, hiện đại với các nội dung như: sự tiếp xúc giữa các nền văn minh trên thế giới ở thế kỷ 16, văn minh thế giới thế kỷ 20.

- Tài liệu tham khảo chính:

Vũ Dương Minh, *Lịch sử văn minh thế giới*, NXB Giáo dục, 2018.

### **3.30. Cơ sở khảo cổ học (04902)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hoá Việt Nam

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: Khảo cổ học, các phương pháp nghiên cứu Khảo cổ học, những thành tựu về Khảo cổ học của thế giới và Việt Nam; Biết vận dụng và lĩnh hội kiến thức về khảo cổ học để phát huy đời sống của con người của từng thời đại.

- Tài liệu tham khảo chính:

Đinh Ngọc Bảo, Phạm Văn Đẩu, Giáo trình khảo cổ học đại cương, Nxb. Đại học Sư Phạm Hà Nội, 2007.

### **3.31. Đại cương văn hóa Phương Đông (04232)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: đặc trưng văn hoá của văn hoá phương Đông và các nền văn hoá phương Đông tiêu biểu (Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Đông Nam Á) như: đất nước và con người Trung Quốc, tư tưởng triết học cổ đại học Trung Quốc; Văn học nghệ thuật Trung Quốc; Các nhân cách lỗi lạc ở Trung Quốc; Văn hoá Ấn Độ; đất nước và con người Ấn Độ; Văn hoá Ấn Độ; tôn giáo và triết học; Các nhân cách lỗi lạc ở Ấn Độ; Thời Kâmkura và Murômachi; thời Êđô. Đặc biệt chú trọng giới thiệu những đặc trưng của văn hoá Việt Nam như là sản phẩm của sự giao lưu văn hoá giữa Trung Quốc và Ấn Độ.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Lương Duy Thứ chủ biên (1998), Đại cương văn hoá phương Đông, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.

### **3.32. Văn hóa Đông Nam Á (04252)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Đại cương văn hóa Phương Đông

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: các nhóm chủng tộc và ngôn ngữ Đông Nam Á, đất đai và văn hóa nông nghiệp Đông Nam Á, gió mùa và văn hóa nông nghiệp Đông Nam Á, gió mùa và văn hóa thương nghiệp Đông Nam Á, văn hóa bản địa Đông Nam Á, những nguyên tắc và giá trị của các nước Đông Nam Á, những quan niệm về thế giới phương Tây, quan niệm về phạm vi khu vực, những nét văn hóa, quá trình nhận thức về khu vực Đông Nam Á.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Nguyễn Tấn Đắc chủ biên (2010), *Văn hóa Đông Nam Á*, Nxb Khoa học Xã hội, TPHCM.

### **3.33. Cơ sở văn hóa Việt Nam (05023)**

- Số tín chỉ: 3 TC (45, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: văn hóa học và văn hóa Việt Nam; khái niệm văn hóa Việt Nam, tiến trình văn hóa Việt Nam; các thành tố của văn hóa Việt Nam: văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống tập thể, cá nhân, văn hóa ứng xử môi trường tự nhiên, xã hội..

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục.

### **3.34. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Khoa học xã hội (07872)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: quá trình thực hiện một đề tài khoa học; các phương pháp nghiên cứu khoa học; cách nhận xét, đánh giá và phản biện một đề tài khoa học; thực hành đề tài nghiên cứu khoa học gắn với chuyên ngành đào tạo.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Vũ Cao Đàm (2011), Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, Nxb Giáo dục Việt Nam.

+ Lưu Xuân Mới (2003), Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, Nxb Đại học Sư phạm.

### **3.35. Văn hóa đô thị (04273)**

- Số tín chỉ: 3TC (45, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Nhập môn ngành văn hóa học

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: những nét văn hoá riêng biệt của đô thị Việt Nam – đô thị của một nước nông nghiệp lúa nước và quá trình phát triển của đô thị Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử, đô thị Việt Nam trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá; giới thiệu về đô thị hoá và một số vấn đề của quá trình đô thị hoá trên thế giới.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Trần Ngọc Khánh (2003), Văn hóa đô thị giản yếu, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.

### **3.36. Văn hóa đại chúng (04262)**

- Số tín chỉ: 2TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: Các quan điểm về văn hóa đại chúng, Quá trình hình thành và phát triển văn hóa đại chúng, đặc điểm và vai trò của văn hóa đại chúng, Ảnh hưởng của văn hóa đại chúng đối với văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần, Truyền thông và văn hóa đại chúng.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Đặng Thị Thu Hương (2016), Văn Hóa Truyền Thông Đại Chúng Ở Việt Nam, NXB. Đại Học Quốc Gia

+ Nguyễn Đăng Điệp (Chủ biên) (2020), Văn Học Đại Chúng Trong Bối Cảnh Văn Hóa Việt Nam Đương Đại, NXB Khoa Học Xã Hội.

### **3.37. Lịch sử văn hóa Việt Nam (04212)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: lịch sử văn hóa Việt Nam gắn với quá trình hình thành và phát triển lịch sử của dân tộc. Giúp người học nắm vững phương pháp

sử dụng kiến thức đã học vào việc nhận biết, phân tích và lý giải những hiện tượng văn hóa dân tộc đã và sẽ gặp.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Huỳnh Công Bá (2012), Lịch sử văn hóa Việt Nam, NXB Thuận Hóa

### **3.38. Tôn giáo học đại cương (00112)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: (1) Những tiền đề lý luận của tôn giáo học; (2) Lịch sử tôn giáo; (3) Các tôn giáo ở Việt Nam. Học phần này còn giúp sinh viên nắm vững một số quan điểm của Mác, Ăngghen và Lênin về tôn giáo; một số quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vấn đề tôn giáo; Một số tôn giáo ở Việt Nam.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Hoàng Ngọc Vĩnh (2009), *Giáo trình Tôn giáo học đại cương*, Nxb ĐH Huế, Huế.

+ Nguyễn Hữu Vui (chủ biên) (2010), *Giáo trình tôn giáo học đại cương*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

### **3.39. Toàn cầu hóa và văn hóa đương đại (04502)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Nhập môn văn hóa học

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau xu thế chung của thế giới sau chiến tranh lạnh, mối quan hệ có tính tất yếu giữa “toàn cầu hóa kinh tế” với xung đột và hội nhập văn hóa trong thời đại ngày nay; giúp sinh viên nhận thức được vai trò của giao lưu văn hóa văn hóa trước yêu cầu đa dạng hóa văn hóa, trên cơ sở giữ vững và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Phạm Thái Việt (2006), *Toàn cầu hoá những biến đổi lớn trong đời sống chính trị quốc tế và văn hoá*, Nxb Khoa học Xã hội.

+ Nguyễn Nguyễn (2001), *Việt Nam định hướng xã hội chủ nghĩa trong thế giới toàn cầu hóa*, Nxb Trẻ.

### **3.40. Dẫn nhập văn hóa so sánh (04182)**

- Số tín chỉ: 2TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Nhập môn ngành văn hóa học

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: văn hóa so sánh với tư cách là một lý thuyết và phương pháp nhận thức và nghiên cứu có khả năng làm sáng tỏ các vấn đề văn hóa trên lĩnh vực lý luận cũng như lịch sử văn hóa. Bằng thảo luận và thực hành,

giúp sinh viên cách vận dụng văn hóa so sánh vào nghiên cứu các vấn đề văn hóa Việt Nam và thế giới.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ K.Konrat, Phương Đông và phương Tây, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2016.

+ N.I.Nikulín, Dòng chảy văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2008.

### **3.41. Khởi nghiệp kinh doanh (67422)**

- Số tín chỉ: 2 (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả học phần:

Sau khi học xong học phần này, người học: Hiểu được tổng quan về khởi nghiệp kinh doanh, phân tích được ý tưởng, cơ hội kinh doanh; Biết cách soạn thảo kế hoạch khởi nghiệp kinh doanh. Phân tích môi trường và nhận diện được cơ hội kinh doanh; Lập được kế hoạch khởi nghiệp kinh doanh; Tư duy và biết cách vận dụng, liên kết các kiến thức chuyên ngành thành thạo; Giao tiếp, thuyết trình, đối thoại, làm việc nhóm. Khách quan trong việc đánh giá kế hoạch khởi nghiệp kinh doanh của doanh nghiệp; Có thể tự nghiên cứu, mở rộng kiến thức.

- Tài liệu tham khảo chính: Donald F Kuratko, Khởi nghiệp kinh doanh - Lý thuyết, Quá trình, Thực tiễn, NXB Hồng Đức, 2019.

### **3.42. Tiến trình lịch sử Việt Nam (06052)**

- Số tín chỉ: 2TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Nhập môn văn hóa học

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: nguồn gốc dân tộc và sự hình thành quốc gia phong kiến; Nhà nước phong kiến Đại Việt và kỷ nguyên độc lập tự chủ; Phong kiến phân tranh và sự Nam tiến của tộc Việt; Nhà nước phong kiến chuyên chế thời trung - cận đại; thời cận đại và sự hình thành nhà nước dân chủ ở Việt Nam; thời hiện đại và kỷ nguyên của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam..

- Tài liệu tham khảo chính:

Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên), Vũ Minh Giang, Đỗ Quang Hưng (2016), Tiến trình lịch sử Việt Nam, NXB Giáo dục..

### **3.43. Đặc trưng văn hóa các dân tộc ở Tây Nguyên (04802)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hoá Việt Nam

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống tập thể, văn hóa tổ chức đời sống cá nhân, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hóa ứng xử với môi trường xã hội của các tộc người Tây Nguyên. Nội dung gồm 3 phần sau: Đôi nét về vùng đất và con người Tây Nguyên; Cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên; Những di sản của các dân tộc Tây Nguyên.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Đặng Văn Hường chủ biên (2014), *Tìm hiểu một số phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo các dân tộc vùng Tây Nguyên*, Nxb Quân Đội nhân dân.

+ Nguyễn Ngọc Thanh (2019), *Đặc trưng văn hoá vùng Tây Nguyên*, Nxb Khoa học Xã hội

### **3.44. Làng xã Việt Nam (04122)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: lịch sử vấn đề, nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu; quá trình ra đời và những biến đổi của làng Việt; cơ cấu tổ chức và kết cấu kinh tế, xã hội, văn hoá của làng Việt từ truyền thống đến hiện đại. Những kiến thức đó giúp người học nhận thức sâu sắc và đầy đủ hơn về làng Việt truyền thống, đồng thời góp phần giải quyết nhiều vấn đề của hiện tại.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Mạc Đường (1995), *Làng xã ở Châu Á và ở Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh

+ Vũ Duy Mền (2018), *Tìm lại làng Việt xưa*, Nxb Khoa học xã hội

+ Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2001), *Cộng đồng làng xã Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia

### **3.45. Văn hóa giao tiếp (04282)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: kỹ năng giao tiếp, bao gồm những nguyên tắc giao tiếp cơ bản, phương thức giao tiếp hiệu quả và phù hợp theo từng môi trường và tình huống. Thông qua các bài tập trắc nghiệm về bản thân, bài tập tình huống, với các lý thuyết cơ bản, sinh viên sẽ (1) Nhận biết giá trị bản thân; (2) hoàn thiện kỹ năng giao tiếp cá nhân; (3) Bước đầu ý thức về hội nhập cộng đồng; (4) Tạo dựng tiền đề cơ bản của văn minh trong giao tiếp.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Phạm Minh Hạc (1995), *Tâm lý học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội

### **3.46. Văn hóa dân gian Việt Nam (04363)**

- Số tín chỉ: 3 TC (45, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam

- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: văn hoá dân gian; những kỹ năng tiếp cận văn hoá dân gian có tính thực nghiệm cao; nhằm khẳng định văn hóa dân gian Việt Nam là một bộ phận quan trọng của văn hóa dân tộc.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Vũ Ngọc Khánh (2003), *Văn hóa dân gian*, Nxb Nghệ An, Hà Nội;

+ Kiều Thu Hoạch (2015), *Văn hóa dân gian người Việt góc nhìn so sánh*, Nxb Khoa học Xã hội;

+ Thạch Phương, Hồ Lê, Huỳnh Lứa, Nguyễn Quang Vinh (2012), *Văn*

*hóa dân gian người Việt ở Nam Bộ*, Nxb

**3.47. Phong tục và lễ hội Việt Nam (04372)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)
- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam
- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: các phong tục, lễ tết và lễ hội Việt Nam; phương pháp tiếp cận để sinh viên có thể tự mình tiếp tục tìm hiểu và nghiên cứu các phong tục, lễ tết và lễ hội Việt Nam.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Nguyễn Trọng Báu (2012), Phong tục tập quán và lễ hội của người Việt, Nxb Văn hóa Thông tin;  
+ Vũ Ngọc Khánh, Vũ Thụy An (2007), Lễ hội Việt Nam, Nxb Thanh niên

**3.48. Tín ngưỡng ở Việt Nam (04393)**

- Số tín chỉ: 3 TC (30, 0, 0, 0, 0)
- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam
- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: tín ngưỡng ở Việt Nam (Khái niệm tín ngưỡng, Khái quát chung về tín ngưỡng ở Việt Nam; Cơ sở hình thành và vai trò của tín ngưỡng ở Việt Nam); Tín ngưỡng ở người Việt/Kinh (Thờ cúng tổ tiên; Tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc; Tín ngưỡng thờ thành hoàng; Tín ngưỡng thờ nữ thần và mẫu thần); Tín ngưỡng ở một số tộc người thiểu số (Tín ngưỡng của một số tộc người thiểu số khu vực miền núi phía Bắc; Tín ngưỡng của một số tộc người thiểu số khu vực Tây Nguyên; Tín ngưỡng của một số tộc người thiểu số khu vực Nam Bộ).

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Viện nghiên cứu tôn giáo (2021), *Kiến thức cơ bản về tín ngưỡng ở Việt Nam*, Hà Nội  
+ Ngô Đức Thịnh (2018), *Tín ngưỡng và văn hoá tín ngưỡng ở Việt Nam*, NXB Hà Nội.

**3.49. Văn hóa gia đình Việt Nam (04742)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)
- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam
- Mô tả:

Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: truyền thống gia đình Việt Nam, Tìm hiểu về gia tộc, gia huấn, gia phả; Các tư tưởng, tôn giáo ảnh hưởng đến gia đình Việt Nam; Gia đình Việt Nam ngày nay - những vấn đề cần quan tâm.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Vũ Ngọc Khánh (2007), Văn hóa gia đình Việt Nam, Nxb Dân tộc học.  
+ Văn Linh (2004), Văn hóa gia đình, Nxb Thanh niên, Hà Nội.

**3.50. Văn hóa ẩm thực Việt Nam (04392)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)
- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: Văn hoá ẩm thực Việt Nam và so sánh với các nước khác; nắm vững các cơ cấu và tính chất bữa ăn, không gian, thời gian, phong cách ăn uống truyền thống của người Việt Nam; xu thế biến đổi văn hoá ẩm thực của người Việt trong thời kỳ hội nhập và phát triển.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Nguyễn Thị Diệu Thảo (2007), Giáo trình Văn hóa ẩm thực Việt Nam, Nxb Đại học Sư phạm;

+ Nguyễn Nguyệt Cẩm (2008), Giáo trình Văn hóa ẩm thực, Nxb Hà Nội;

### **3.51. Văn hóa biển đảo Việt Nam (99612)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Điều kiện tiên quyết:

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: văn hóa biển đảo Việt Nam với nhiều lĩnh vực khác nhau, kho tàng văn hóa dân gian biển đảo phong phú, đa dạng, phản ánh được những điểm chung và những nét đặc thù riêng của mỗi vùng miền. Học phần giúp sinh viên ý thức sự giàu đẹp, chủ quyền của đất nước qua địa văn hóa biển đảo Việt Nam

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Vũ Quang Dũng, 2017, Văn hóa biển đảo Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa dân gian (tập 1+2), Nxb, Công An Nhân Dân

### **3.52. Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam (04462)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: nghệ thuật biểu diễn Việt Nam với các loại hình sân khấu cổ truyền; qua đó, sinh viên được bổ trợ thêm kiến thức tổng hợp về ca, múa, nhạc, kịch.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Trần Trí Trắc (2015), *Cơ sở văn hóa của nghệ thuật biểu diễn Việt Nam*, NXB Sân Khấu;

### **3.53. Văn hóa Nam Bộ (04332)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: về văn hoá Nam bộ”, vị thế của Nam bộ, quá trình hình thành và phát triển, các đặc trưng văn hoá, vai trò kinh tế của Nam Bộ xưa và nay. Đặc biệt giới thiệu và nhấn mạnh ưu thế và thách thức của miệt vườn Nam bộ trong thực trạng biến đổi khí hậu và nước biển dâng hiện nay.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Ngô Văn Lệ (chủ biên, 2017), *Vùng đất Nam Bộ - Đặc trưng tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa* (tập 7, chương 1, chương 3), NXB Chính trị Quốc gia Sự thật;

+ Sơn Nam (1992), *Văn minh miệt vườn*, NXB Văn hóa; Nhiều tác giả (2000), *Văn hóa Nam Bộ trong không gian xã hội Đông Nam Á*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

### **3.54. Văn hóa Việt Nam qua Văn học (04402)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: lý luận chung về mối quan hệ giữa văn học và văn hóa; đặc điểm của văn học Việt Nam trong việc phản ánh bản sắc văn hóa Việt Nam qua các thời kỳ, giai đoạn văn học.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Nguyễn Duy Bắc, *Cảm nhận về văn hoá và văn học trong hành trình đổi mới*, NXB Văn hoá Dân tộc, Hà Nội, 2006.

+ Vũ Bằng, *Đông Tây cổ học tinh hoa*, NXB Tổng hợp Đồng Tháp, 1992.

+ Hà Minh Đức (chủ biên), *Những vấn đề lý luận và lịch sử văn học*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001.

### **3.55. Quản lý nhà nước về văn hóa (04593)**

- Số tín chỉ: 3 TC (30, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: quản lý nhà nước nói chung và quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa nói riêng. Môn này gồm có 5 bài: Đại cương về Quản lý nhà nước về văn hóa; Các nguyên tắc quản lý nhà nước về văn hóa; Các phương thức quản lý nhà nước về văn hóa; Chính sách văn hóa; Các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Phan Hồng Giang, Bùi Hoài Sơn (2014), *Quản lý văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội;

+ Học Viện Hành chính Quốc gia (2004), *Giáo trình quản lý nhà nước về văn hóa giáo dục, y tế*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

### **3.56. Xã hội học văn hóa (04732)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Triết học văn hoá

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: văn hóa dưới góc nhìn xã hội học, sự vận hành của văn hóa trong đời sống xã hội.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Mai Văn Hai, Mai Kiệm (2009), *Xã hội học văn hóa*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

### **3.57. Công nghiệp văn hóa (04772)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: các ngành công nghiệp văn hóa như: khái

niệm, quy trình sáng tạo - phân phối của công nghiệp văn hóa, đặc điểm vai trò của các ngành này đối với sự phát triển kinh tế – xã hội trong bối cảnh, xu hướng phát triển của công nghiệp văn hóa và chính sách phát triển các ngành công nghiệp văn hóa của một số nước. Bên cạnh đó, môn học đi vào giới thiệu và phân tích một số ngành công nghiệp văn hóa trên thế giới và ở Việt Nam.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Phạm Bích Huyền, Đặng Hoài Thu (2014), Các ngành công nghiệp văn hóa (Giáo trình dành cho sinh viên Đại học và Cao đẳng các trường văn hóa – nghệ thuật), NXB Lao động, Hà Nội;

+ Hồ Bá Thâm (2013), Văn hóa xã hội trong thời công nghiệp hóa, hiện đại hóa, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội

### **3.58. Tổ chức sự kiện và lễ hội (73653)**

- Số tín chỉ: 3 TC (30, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: khái niệm quản trị, sự kiện; phân loại sự kiện; những tác động của sự kiện đến văn hóa, xã hội, môi trường, chính trị, kinh tế và du lịch.

Phân tích được ý nghĩa, giá trị của việc tổ chức sự kiện; nắm được quy trình, vai trò của công tác hậu cần, biết cách dàn dựng các bước diễn ra của sự kiện: chuẩn bị, khai mạc, đánh giá và kết thúc sự kiện.

- Sách, giáo trình chính:

+ Lưu Văn Nghiêm, Tổ chức sự kiện, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2012.

+ Nguyễn Thị Mỹ Thanh, Giáo trình Quản trị Tổ chức sự kiện và lễ hội, NXB Lao động Hà Nội, 2015

### **3.59. Nghiệp vụ thư ký văn phòng (99592)**

- Số tín chỉ: 2 TC (20, 20, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: soạn thảo văn bản, kế hoạch công tác cho lãnh đạo, xử lý cung cấp thông tin cho lãnh đạo, tổ chức hội nghị, tổ chức các chuyến đi công tác cho lãnh đạo, tổ chức phòng làm việc khoa học, nghệ thuật tiếp khách, đãi khách; nghệ thuật thiết lập quan hệ trong giao tiếp

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Hoàng Giang, *Nghệ vụ thư ký văn phòng*, Nhà xuất bản văn hóa - Thông tin, 2009.

### **3.60. Kỹ năng xây dựng Kịch bản và Dẫn chương trình các sự kiện văn hóa (99582)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: xây dựng Kịch bản và dẫn chương trình, trang bị các kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, diễn đạt cảm xúc, hóa trang, biên tập, viết lời dẫn chương trình và đặc biệt là sự phản ứng nhanh nhạy của người làm nghề dẫn chương trình thông qua một số tình huống liên quan đến lĩnh vực

văn hoá. Qua đó, người học có khả năng thực hiện công việc dẫn chương trình thực tế một cách hiệu quả.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Hoàng Xuân Việt (2001), *Nghệ thuật dẫn chương trình hấp dẫn*, NXB Thanh Niên, TP.HCM.

### **3.61. Văn hóa kinh doanh (04292)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: tổng quan văn hóa kinh doanh và các yếu tố cấu thành; đề cập đến một số vấn đề cần quan tâm của văn hóa kinh doanh Việt Nam và một số nước trên thế giới; phân tích sâu yếu tố: văn hóa doanh nghiệp và văn hóa doanh nhân; nội dung và nhân tố ảnh hưởng đến văn hóa kinh doanh.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Nguyễn Mạnh Quân, *Giáo trình đạo đức kinh doanh và văn hóa công ty*, NXB. Đại học Kinh tế quốc dân, 2002.

+ Phạm Thanh Tâm, *Văn hóa doanh nhân trong bối cảnh toàn cầu hóa*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017.

### **3.62. Văn hóa tổ chức xã hội (04722)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: về bức tranh toàn diện và tổng quát về văn hóa tổ chức; phân tích cơ sở hình thành văn hóa của một cơ quan, tổ chức; lý giải sự tồn tại và phát triển của văn hóa tổ chức, cách tiếp cận để đánh giá sức mạnh của một nền văn hóa.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Tập bài giảng Ths. Vũ Thị Cẩm Thanh (2019), *Tập bài giảng văn hoá tổ chức xã hội*, ĐH Khoa học xã hội và nhân văn, ĐH QG HN.

### **3.63. Văn hóa truyền thông (04762)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: văn hoá, truyền thông và vận dụng những kiến thức, kỹ năng này để sáng tạo ý tưởng, thiết kế sản phẩm truyền thông, phân tích, đánh giá các hoạt động truyền thông, quảng bá văn hoá. Trang bị cho sinh viên các phương pháp lý luận cơ bản về văn hoá truyền thông, truyền thông quốc tế và vận dụng được kiến thức này để phân tích, đánh giá các hoạt động truyền thông trong xã hội hiện đại. Có tinh thần trách nhiệm và tích cực làm việc theo nhóm; Chủ động học tập, tích lũy kiến thức của ngành; và các lĩnh vực hỗ trợ liên quan đến ngành học.

- Tài liệu tham khảo chính:

- Sách, giáo trình chính:

+ Nguyễn Thế Kỷ, *Báo chí, truyền thông Việt Nam: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB. Khoa học xã hội, 2020

### **3.64. Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa (04812)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: khái niệm về di sản văn hóa, phân tích được đặc trưng và phân loại được di sản văn hóa; vai trò của di sản văn hóa trong phát triển xã hội hiện nay. Đánh giá được đặc điểm chung của hệ thống di sản văn hóa Việt Nam. Khái quát, đánh giá được những giá trị nổi bật của hệ thống di sản văn hóa dân tộc Việt Nam. Hiểu, phân tích được các quan điểm của Đảng và Nhà nước liên quan đến di sản văn hóa; nội dung cơ bản của quản lý nhà nước về văn hóa. Hiểu được nghiệp vụ quản lý di sản văn hóa. Vận dụng được kiến thức của học phần vào công tác nghiên cứu, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa của dân tộc. Hình thành các kỹ năng: Phát hiện và giải quyết vấn đề; làm việc nhóm; tự học, tự nghiên cứu. Hình thành động cơ và thái độ làm việc nghiêm túc, tự chủ và trách nhiệm trong công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa của dân tộc.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Nguyễn Kim Loan (chủ biên, 2014), *Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa – Thông tin;

### **3.65. Nghiệp vụ báo chí (04832)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: báo chí truyền thông, vai trò, chức năng của báo chí trong đời sống chính trị, xã hội. Hiểu biết và phân biệt được các loại hình báo chí truyền thông; đặc điểm ngôn ngữ trong các loại hình báo chí truyền thông; học được các kỹ năng làm báo in (báo giấy), báo nói (phát thanh), báo hình (truyền hình) và báo mạng điện tử. Hiểu biết và thực hành các kỹ năng làm báo mạng điện tử, kỹ năng chụp ảnh báo chí Có hiểu biết và có khả năng thực hiện quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí truyền thông; biết thu thập và viết tin, bài cho báo chí; kỹ năng phỏng vấn và điều tra trong quá trình tác nghiệp báo chí. Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng đọc, thu thập và xử lý tư liệu, xử lý thông tin; kỹ năng viết tin, bài; kỹ năng phỏng vấn và kỹ năng phân tích các thể loại báo chí. Có thái độ nghiêm túc trong học tập, tinh thần trách nhiệm trong công việc; có tinh thần hòa nhập, đoàn kết với tập thể và có thái độ tự tin, mạnh dạn phát biểu ý kiến cá nhân.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Dương Xuân Sơn, Giáo trình lý luận báo chí truyền thông, NXB Giáo dục.

+ Nguyễn Thị Thoa, Nguyễn Thị Hằng Thu, Giáo trình tác phẩm báo chí đại cương, NXB Giáo dục

### **3.66. Các vùng văn hóa Việt Nam (04202)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hoá Việt Nam

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: văn hóa học, khu vực học, địa lí học, sử học, ngôn ngữ học, văn học và lý thuyết vùng văn hóa, từ đó đi vào tìm hiểu

từng vùng văn hóa cụ thể của Việt Nam; trong đó, lĩnh vực văn hóa học giữ vai trò chính yếu.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Trần Ngọc Thêm, Cơ sở văn hóa Việt Nam, NXB Giáo dục, 2000.

+ Trần Quốc Vượng, Cơ sở văn hoá Việt Nam, NXB Giáo dục, 2004.

### **3.67. Văn hóa nông thôn Việt Nam (04322)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: về lịch sử, địa lý, cư dân và sinh hoạt văn hóa ở vùng nông thôn Việt Nam.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Nguyễn Quang Ngọc, Nông thôn và Đô thị Việt Nam, 2017, Nxb giáo dục VN.

+ Phan Ngọc, Bản sắc văn hóa Việt Nam, 2010, Nxb văn học

### **3.68. Văn hóa trang phục Việt Nam (04342)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: tiến trình, thời đại, trào lưu, phương pháp sáng tác và phong cách văn học.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Đoàn Thị Tình, Trang phục Việt Nam, NXB. Mỹ Thuật, 2006.

### **3.69. Nghệ thuật truyền thống Nam Bộ (04662)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: nghệ thuật truyền thống Nam Bộ; đặc điểm các bộ môn nghệ thuật, hình thức diễn xướng, phương thức bảo tồn phát huy các giá trị nghệ thuật.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Trần Ngọc Thêm, Văn hóa Người Việt Tây Nam Bộ, NXB Văn hóa - Nghệ thuật, 2013.

### **3.70. Văn hóa Tôn giáo ở Việt Nam (04792)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau:

+ Nhập môn về văn hóa Phật giáo; Nhập môn về văn hóa Công giáo; Nhập môn về văn hóa Tin lành; Nhập môn về văn hóa Cao Đài; Nhập môn về văn hóa Phật giáo Hoà hảo và các tôn giáo khác.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Nguyễn Hữu Vui (chủ biên) (2010), *Giáo trình tôn giáo học đại cương*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

### **3.71. Địa danh học và địa danh Việt Nam (04682)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: định nghĩa và phân loại địa danh; nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu địa danh; cấu tạo của địa danh Việt Nam; phân vùng địa danh Việt Nam; vấn đề biên soạn từ điển địa danh Việt Nam.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Lê Trung Hoa (2011), Địa danh học Việt Nam, NXB Khoa học Xã hội

### **3.72. Văn hóa và du lịch (04702)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: văn hóa và du lịch. Đánh giá được các giá trị văn hóa Việt Nam khai thác trong hoạt động kinh doanh du lịch. Vận dụng được kiến thức của học phần vào thực tiễn kinh doanh du lịch như: Khai thác, xây dựng các chương trình du lịch, hướng dẫn du lịch. Hình thành các kỹ năng: Phân tích và giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu. Người học có quan điểm đúng đắn khi khai thác các giá trị văn hóa trong hoạt động kinh doanh du lịch, vừa đảm bảo tính dân tộc vừa kinh doanh du lịch có hiệu quả. Hình thành thái độ làm việc nghiêm túc, khoa học trong chuyên môn.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Trần Diễm Thúy (2010), *Giáo trình Văn hóa du lịch*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội;

+ Lê Thị Vân (chủ biên) (2008), *Giáo trình Văn hóa du lịch*, Nxb Hà Nội, Hà Nội;

### **3.73. Tài nguyên du lịch (72592)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: các phân hệ của hệ thống lãnh thổ du lịch bao gồm phân hệ khách hàng, phân hệ tài nguyên du lịch, phân hệ con người cung ứng dịch vụ du lịch, phân hệ cơ sở kỹ thuật và phân hệ điều hành du lịch. Địa lý du lịch còn cung cấp các kiến thức về hệ thống phân vùng, phân vị trong du lịch, thực trạng và tiềm năng của du lịch Việt Nam; nghiên cứu về tài nguyên, sản phẩm du lịch và các điểm du lịch quốc gia và quốc tế tại vùng du lịch Bắc bộ, vùng du lịch Bắc Trung Bộ, vùng du lịch Nam Trung bộ và Nam Bộ.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Bùi Thị Hải Yến, Phạm Hồng Long “*Tài nguyên du lịch*”, NXBGD, 2007.

### **3.74. Tổng quan về du lịch (72002)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: du lịch, khách du lịch và các khái niệm

khác có liên quan đến hoạt động du lịch. Phân loại được các loại hình du lịch; biết được các đặc trưng của sản phẩm du lịch, đặc điểm tính thời vụ du lịch,...

- Sách, giáo trình chính:

+ Bộ môn Du lịch, Tập bài giảng Tổng quan du lịch, Trường ĐH Tiền Giang, 2014.

+ Trần Văn Thông, Tổng quan du lịch, Tài liệu lưu hành tại UEF, 2016.

+ Võ Văn Thành, Tổng quan du lịch, NXB Văn hoá – Văn nghệ, 2015.

+ Trần Đức Thanh Phạm Hồng Long, Vũ Hương Lan, Nhập môn khoa học du lịch, NXB ĐHQGHN, 2022

### **3.75. Tuyển điểm du lịch Việt Nam (72542)**

- Số tín chỉ: 2 TC (15, 30, 0, 0, 0)

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: các điểm đến như địa lý, lịch sử, phong tục, các đặc điểm và các điểm tham quan cộng đồng dân cư địa phương, khí hậu và tính mùa vụ ảnh hưởng đến thời gian tham quan, các sự kiện đặc biệt như lễ hội, phương tiện dành cho du khách, những vấn đề liên quan đến an toàn và sức khỏe, những cảnh báo về du lịch.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Bộ môn Du lịch, Khoa Kinh tế - Luật, Trường Đại học Tiền Giang, “*Tập bài giảng Tổng quan du lịch*”, Trường ĐH Tiền Giang, 2014

### **3.76. Thực tế văn hóa cơ sở 1 (Đồng bằng Sông Cửu Long) (04432)**

- Số tín chỉ: 2 TC (0, 0, 0, 90, 0)

- Học phần học trước: Cơ sở văn hoá Việt Nam

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: khái quát, hệ thống lại các nội dung kiến thức lý thuyết đã học có liên quan đến văn hóa vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Tham quan, khảo sát văn hóa một số tỉnh: Tiền Giang, Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp. Hình thành các kỹ năng: thu thập thông tin, thảo luận, phân tích, tổng hợp và đánh giá vấn đề về văn hoá Đồng Bằng Sông Cửu Long; Tổ chức hoạt động, làm việc nhóm; tự học, tự nghiên cứu.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường (1990), Văn hóa và cư dân Đồng bằng Sông Cửu Long, Nxb Khoa học Xã hội.

### **3.77. Thực tế văn hóa cơ sở 2 (Miền Trung và Tây Nguyên) (04922)**

- Số tín chỉ: 2 TC (0, 0, 0, 90, 0)

- Học phần học trước: Thực tế văn hóa cơ sở 1

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: trải nghiệm thực tế các kiến thức lý thuyết theo phương châm “Học đi đôi với hành”, đồng thời rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên trước khi ra trường. Theo đó, sinh viên sẽ đến tham quan tại các bảo tàng, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh nổi tiếng của miền Trung -Tây Nguyên. Bên cạnh, sinh viên còn đến kiến tập tại các phòng

Văn hóa – Thông tin; Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ban quản lý các di tích, Bảo tàng, công ty du lịch. Sinh viên có thể lựa chọn một vấn đề mà mình cảm thấy nổi trội hay có nhiều quan tâm tại cơ sở thực tập và trong quá trình thực tập để trình bày. Đây có thể coi là những định hướng cho việc phát triển và làm khóa luận tốt nghiệp hoặc những nghiên cứu sau này của sinh viên.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Đặng Văn Hùng chủ biên (2014), *Tìm hiểu một số phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo các dân tộc vùng Tây Nguyên*, Nxb Quân Đội nhân dân.

### **3.78. Thực tập chuyên đề tốt nghiệp (04784)**

- Số tín chỉ: 4 TC (0, 0, 0, 0, 180)

- Học phần học trước: Thực tế văn hóa cơ sở 1

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: vận dụng được kiến thức đã học vào trong lĩnh vực công tác về văn hóa nghệ thuật, di sản văn hóa – du lịch, văn hóa gia đình. Phân tích, đánh giá được một số vấn đề thuộc lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, di sản văn hóa – du lịch, văn hóa gia đình. Luyện tập kỹ năng thực hành nghề nghiệp thông qua thực hiện các công việc tại đơn vị thực tập. Phát hiện và giải quyết vấn đề; làm việc nhóm; tự học, tự nghiên cứu.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Vũ Ngọc Khánh (2008), *Văn hóa gia đình Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin;

+ Nguyễn Kim Loan (chủ biên, 2014), *Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa – Thông tin;

+ Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Trần Trí Trắc (2015), *Cơ sở văn hóa của nghệ thuật biểu diễn Việt Nam*, Nxb Sân Khấu; Bùi Đệp (2012), *Di sản thế giới tại Việt Nam, tập 1*, Nxb Trẻ;

+ Bùi Đệp (2012), *Di sản thế giới tại Việt Nam, tập 2*, Nxb Trẻ;

+ Hồ Bá Thâm (2013), *Văn hóa xã hội trong thời công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

### **3.79. Khóa luận tốt nghiệp (04796)**

- Số tín chỉ: 6 TC (0, 0, 0, 0, 360)

- Học phần học trước: Thực tế văn hóa cơ sở 1

- Mô tả: Sau khi học xong học phần này sinh viên đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản như sau: xây dựng đề cương nghiên cứu, thực hiện nghiên cứu, thu thập, phân tích và xử lý số liệu, viết và báo cáo đề tài nghiên cứu.

- Tài liệu tham khảo chính:

+ Vũ Ngọc Khánh (2008), *Văn hóa gia đình Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin;

+ Nguyễn Kim Loan (chủ biên, 2014), *Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa – Thông tin;

+ Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Thành

phố Hồ Chí Minh;

- + Trần Trí Trắc (2015), Cơ sở văn hóa của nghệ thuật biểu diễn Việt Nam, Nxb Sân Khấu; Bùi Đẹp (2012), Di sản thế giới tại Việt Nam, tập 1, Nxb Trẻ;
- + Bùi Đẹp (2012), Di sản thế giới tại Việt Nam, tập 2, Nxb Trẻ;
- + Hồ Bá Thâm (2013), Văn hóa xã hội trong thời công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội;

### **3.80. Các học phần điều kiện ngoại ngữ**

#### **a) General English 1 (08004)**

- Số tín chỉ: 4 TC (60, 0, 0, 0, 0)

- Mô tả:

Học phần General English 1 là học phần điều kiện;

Sau khi học xong học phần General English 1, sinh viên hiểu được kiến thức về giới từ chỉ sự chuyển động và vị trí, danh từ ghép và tính từ miêu tả, kiến thức về cách dùng “some, any, much, many, a lot of, a little, a few”, mạo từ “a, an, the”, cách sử dụng so sánh hơn, so sánh nhất, và so sánh bằng, cách dùng “too, enough” và thì hiện tại hoàn thành. Ngoài ra, sinh viên còn được rèn luyện phát triển kỹ năng nghe, nói và đọc tiếng Anh qua chủ đề liên quan đến miêu tả cảnh quan ở thành thị và nông thôn, các loại phim ảnh và chương trình Ti Vi và mua sắm, và phát triển kỹ năng viết một blog miêu tả về kỳ nghỉ, viết lời phê bình về một bộ phim và viết một lá thư trang trọng.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Pre-Intermediate Student's Book*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

[2]. Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Pre-Intermediate Workbook*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

#### **b) General English 2 (08012)**

- Số tín chỉ: 2 TC (30, 0, 0, 0, 0)

- Học phần tiên quyết: General English 1 (08004)

- Mô tả:

Học phần General English 2 là học phần điều kiện (Hệ thống TGUIIS có bổ sung ký hiệu D (08012D).

Sau khi học xong học phần General English 2, sinh viên hiểu được các kiến thức về chủ đề công nghệ và văn hoá vòng quanh thế giới bằng từ vựng được cung cấp trong hệ thống bài học, kiến thức về cấu trúc ngữ pháp liên quan diễn đạt sự phỏng đoán, lời hứa, đề nghị, hoặc quyết định, cách dùng của động từ khiếm khuyết. Ngoài ra, sinh viên còn được rèn luyện phát triển kỹ năng nghe, nói và đọc tiếng Anh qua các chủ đề liên quan các thiết bị kỹ thuật và đọc hiểu bài báo về lĩnh vực văn hoá truyền thống quốc tế, và phát triển kỹ năng viết một tin nhắn hướng dẫn thao tác một thiết bị công nghệ hoặc trả lời thư mời.

- Tài liệu tham khảo chính:

[1]. Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Pre-Intermediate Student's Book*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

[2].Tim Falla, Paula Davies. (2012). *Solutions Pre-Intermediate Workbook*. 2<sup>nd</sup> Edition. Oxford University Press.

#### 4. Sơ đồ đào tạo

Phụ lục I - Sơ đồ đào tạo

#### 5. Ma trận đối sánh giữa học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Phụ lục II - Ma trận đối sánh giữa học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

#### 6. Hình thức học tập và phương pháp giảng dạy

Loại tín chỉ	Hình thức học tập	Phương pháp giảng dạy
Giảng lý thuyết (LT)	Nghe giảng lý thuyết; nghe giảng phương pháp thực hành, nghe hướng dẫn thực hành, viết tiểu luận, viết khóa luận, làm đồ án ở lớp học (phòng học lý thuyết). Nghe thuyết trình, thảo luận chuyên đề (thay cho nghe GV giảng lý thuyết)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuyết trình</li> <li>- Giảng bài</li> <li>- Câu hỏi gợi ý</li> <li>- Trình bày mẫu</li> </ul>
Thảo luận (TL)	Thảo luận (sau khi nghe giảng lý thuyết), giải bài tập, thực hành được tổ chức cùng loại hình lý thuyết ở lớp học lý thuyết, có GV hướng dẫn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh luận</li> <li>- Thảo luận</li> <li>- Giải quyết vấn đề</li> <li>- Học tập nhóm</li> <li>- Tương tác, phản hồi</li> </ul>
Thực hành (TH)	Người học thao tác thực hành ở lớp, phòng thực hành, sân bãi; thực hành ở phòng máy, phòng thí nghiệm, xưởng trường, cơ sở thực hành, sân bãi, tập giảng ở lớp có GV hướng dẫn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luyện tập kỹ năng</li> <li>- Thực hành, thí nghiệm</li> <li>- Làm việc nhóm</li> <li>- Mô phỏng</li> <li>- Mô hình</li> </ul>
Thực tập (TT)	Tự thực hành, thí nghiệm (không có GV hướng dẫn); kiến tập, thực tập ở cơ sở bên ngoài hay xưởng trong trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực tế</li> <li>- Các cuộc thi</li> <li>- Mô phỏng</li> <li>- Mô hình</li> </ul>
Đồ án (ĐA)	Thực hiện đồ án, tiểu luận, khóa luận, nghiên cứu tài liệu có viết báo cáo. Bao gồm cả tự học, tự nghiên cứu có hướng dẫn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sáng tác</li> <li>- Thiết kế</li> <li>- Dự án nghiên cứu</li> <li>- Đồ án</li> <li>- Tiểu luận, khóa luận</li> </ul>
Tự học - tự nghiên cứu (ĐA)	Sinh viên tự học, tự nghiên cứu có hướng dẫn và đánh giá.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu tài liệu</li> <li>- Nghiên cứu tình huống</li> <li>- Xây dựng ý tưởng</li> <li>- Rèn luyện</li> </ul>

## 7. Phương pháp và hình thức đánh giá kết quả học tập

### 7.1. Thang điểm đánh giá

Thực hiện theo Quy định về đào tạo trình độ đại học, cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo phương thức tích lũy tín chỉ của Trường Đại học Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 430/QĐ-ĐHTG ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

### 7.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

Thực hiện theo Quy định về đào tạo trình độ đại học, cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên theo phương thức tích lũy tín chỉ của Trường Đại học Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 430/QĐ-ĐHTG ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

### 7.3. Phương pháp đánh giá

Ma trận thể hiện quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra												
		Kiến thức					Kỹ năng					Kỹ năng		
		K01	K02	K03	K04	K05	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03
<b>I</b>	<b>Đánh giá quá trình</b>													
1	Kiểm tra tự luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Kiểm tra trắc nghiệm kết hợp với tự luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Chuyên cần, tự học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>II</b>	<b>Đánh giá cuối kỳ</b>													
1	Kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Tiểu luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Thực tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Khóa luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Ghi chú: dấu (x) thể hiện mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá và CDR của CTĐT.

## 8. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo

### 8.1. Các cơ sở thực hành thực tập ngoài cơ sở đào tạo

STT	Tên các cơ sở thực hành thực tập	Địa chỉ
1	Sở Văn hoá Du lịch Thể thao Tỉnh Tiền Giang	Số 399, đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
2	Bảo Tàng Tiền Giang	Số 2A, đường Trương Vĩnh Ký, Phường 7, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang
3	Đài phát thanh và truyền hình Tỉnh Tiền Giang	Đường D2B, Quảng trường, xã Đạo Thạnh, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang
4	Thư viện Tỉnh Tiền Giang	Số 01, đường Tết Mậu Thân, Phường 4, thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang
5	Ban Tuyên giáo Tỉnh Ủy Tỉnh Tiền Giang	Số 02, đường 30/4, Phường 1, thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang.
6	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh Tiền Giang	Số 27, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 4, thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang
7	Trung tâm Phát triển Du lịch	Số 6-8, đường 30/4, Phường 1, thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang
8	Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh Tiền Giang	Số 3A, Lê Lợi, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang.
9	Báo Ấp Bắc	Số 289, đường Tết Mậu Thân, P4, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang
10	Phòng Văn hóa và Thông tin TP. Mỹ Tho	Số 62, Đinh Bộ Lĩnh, phường 3, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang
11	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và truyền thanh huyện Cái Bè	Thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè, Tiền Giang
12	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và truyền thanh huyện Châu Thành	Thị trấn Tân Hiệp, huyện Châu Thành, Tiền Giang
13	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và truyền thanh huyện Cai Lậy	Xã Bình Phú, huyện Cai Lậy, Tiền Giang
14	Phòng Văn hóa và Thông tin thị xã Cai Lậy	Số 345 đường Mỹ Trang, Khu phố 1, Phường 4, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang
15	Phòng Văn hóa và Thông tin thị xã Gò Công	Số 12 Trần Hưng Đạo, Phường 2, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang

STT	Tên các cơ sở thực hành thực tập	Địa chỉ
16	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và truyền thanh huyện Chợ Gạo	Thị trấn Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo, Tiền Giang
17	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và truyền thanh huyện Gò Công Tây	Thị trấn Vĩnh Bình, huyện Gò Công Tây, Tiền Giang
18	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và truyền thanh huyện Gò Công Đông	Số 6, đường Nguyễn Văn Côn, thị trấn Tân Hòa, huyện Gò Công Đông, Tiền Giang
19	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và truyền thanh huyện Tân Phú Đông	Áp Tân Phú, xã Phú Thạnh, huyện Tân Phú Đông, Tiền Giang
20	Công ty cổ phần du lịch Tiền Giang	Số 63, đường Trung Trắc, Phường 1, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

## 8.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

### a) Số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng của Trường:

- Tổng diện tích đất của trường: 400.315 m<sup>2</sup>

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 16,27 m<sup>2</sup>/sinh viên (hiện nay tổng diện tích sàn XD: 100.911,025 m<sup>2</sup>/6201 sinh viên)

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	160	18.146
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	7	2.147
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	1.045
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	78	9.810
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	48	3.879
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	180
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	19	1.085
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	4.241
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	62	11.276
<b>Tổng:</b>		<b>223</b>	<b>33.663</b>

**b) Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thiết bị thực hành đối với ngành Văn hóa học:**

STT	Loại phòng học (Phòng thực hành)	Số lượng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần /môn học
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	160	18.146	Micro, loa	160	Tất cả học phần
				Máy tính, chuột	160	Tất cả học phần
				Máy chiếu/màn hình LCD	160	Tất cả học phần
				Điều khiển thiết bị	160	Tất cả học phần
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	7	2.147	Micro, loa	7	Tất cả học phần
				Máy tính, chuột	7	Tất cả học phần
				Máy chiếu/màn hình LCD	7	Tất cả học phần
				Điều khiển thiết bị	7	Tất cả học phần
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	1.045	Micro, loa	6	Tất cả học phần
				Máy tính, chuột	6	Tất cả học phần
				Máy chiếu/màn hình LCD	6	Tất cả học phần
				Điều khiển thiết bị	6	Tất cả học phần
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	78	9.810	Micro, loa	78	Tất cả học phần
				Máy tính, chuột	78	Tất cả học phần
				Máy chiếu/màn hình LCD	78	Tất cả học phần
				Điều khiển thiết bị	78	Tất cả học phần
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	48	3.879	Micro, loa	48	Tất cả học phần
				Máy tính, chuột	48	Tất cả

STT	Loại phòng học (Phòng thực hành)	Số lượng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần /môn học
						học phần
				Máy chiếu/màn hình LCD	48	Tất cả học phần
				Điều khiển thiết bị	48	Tất cả học phần
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	180	Micro, loa	180	Tất cả học phần
				Máy tính, chuột	180	Tất cả học phần
				Máy chiếu/màn hình LCD	180	Tất cả học phần
				Điều khiển thiết bị	180	Tất cả học phần
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	19	1.085	Micro, loa	19	Tất cả học phần
				Máy tính, chuột	19	Tất cả học phần
				Máy chiếu/màn hình LCD	19	Tất cả học phần
				Điều khiển thiết bị	19	Tất cả học phần
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	4.241	Micro, loa	1	Tất cả học phần
				Máy tính, chuột	1	Tất cả học phần
				Máy chiếu/màn hình LCD	1	Tất cả học phần
				Điều khiển thiết bị	1	Tất cả học phần
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	62	11.276	Micro, loa	62	Tất cả học phần
				Máy tính, chuột	62	Tất cả học phần
				Máy chiếu/màn hình LCD	62	Tất cả học phần
				Điều khiển thiết bị	62	Tất cả học phần

**Nhận xét chung:** Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu đáp ứng yêu cầu quá trình đào tạo ngành Đại học Văn hóa học.

### 8.3. Danh sách giảng viên và nhân viên hỗ trợ

## a) Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Lê Thị Thanh Thảo		Tiến sĩ	Văn hóa học		Văn hoá học
2	Huỳnh Quán Chi		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Văn hoá học
3	Nguyễn Thanh Trang		Tiến sĩ	Du lịch		Văn hoá học
4	Lê Thị Sơn		Tiến sĩ	Triết học		Văn hoá học
5	Dương Văn Hiếu		Tiến sĩ	Công nghệ Thông Tin		Văn hoá học
6	Võ Văn Sơn		Thạc sĩ	Văn hóa học		Văn hoá học
7	Nguyễn Phan Hạ Anh		Thạc sĩ	Nghiên cứu phương pháp giảng dạy Tiếng Anh		Văn hoá học
8	Nguyễn Thanh Xuân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng		Văn hoá học
9	Trương Quang Dũng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng		Văn hoá học
10	Nguyễn Thị Như Thoa		Thạc sĩ	Tâm lí giáo dục học		Văn hoá học
11	Lê Quốc Việt		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Văn hoá học

## b) Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Nguyễn Phúc Nghiệp	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang	Giảng viên	. Lịch sử			Văn hóa học
2	Mai Mỹ Duyên	Trường ĐH Văn hóa TP. HCM	Giảng viên	. Văn hóa học			Văn hóa học
3	Lê Thuý An	Trường ĐH Trà Vinh	Giảng viên	. Văn hóa học			Văn hóa học

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học

**c) Danh sách đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu**

STT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Hồng Lan	Cố vấn học tập	Cử nhân	Anh văn	
2	Phạm Văn Thi	Cố vấn học tập	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	
3	Ngô Thị Loan	Quản lý phòng máy	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	
4	Lê Anh Khoa	Quản lý phòng máy	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	
5	Trần Thị Hồng Diễm	Quản lý CSVC	Thạc sĩ	Kế toán	

**Nhận xét chung:** Đội ngũ giảng viên và nhân viên hỗ trợ đáp ứng được yêu cầu ngành học.

**9. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo**

**9.1. Tổ chức thực hiện chương trình**

- Đảm bảo tính hệ thống và kết hợp mềm dẻo giữa các học phần. Sơ đồ đào tạo là kế hoạch học tập tham khảo để sinh viên thực hiện, tùy vào sức học và kế hoạch cá nhân mà sinh viên có thể tự lập kế hoạch học tập khác phù hợp với kế hoạch và năng lực học tập của sinh viên và quy định đào tạo của Trường. Nhằm định hướng ứng dụng nghề nghiệp, khi xây dựng từng học phần chú trọng đến rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và khả năng tự học của sinh viên. Khi lập kế hoạch đào tạo cần xây dựng sao cho khi thực hiện lý thuyết đi đôi với thực hành.

- Chương trình Giáo dục quốc phòng: Tổ chức giảng dạy và cấp chứng chỉ theo Thông tư 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 của Bộ Giáo dục và đào tạo về việc ban hành chương trình GDQP&AN trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng và Cơ sở giáo dục đại học.

- Ngoại ngữ: Thực hiện theo Chương trình môn học tiếng Anh trình độ đại học, cao đẳng của Trường Đại học Tiền Giang.

- Ngoài số tín chỉ tích lũy tối thiểu trong chương trình đào tạo, người học phải đạt chuẩn đầu ra kỹ năng công nghệ thông tin đối với sinh viên hệ chính quy theo Quyết định số 196/QĐ-ĐHTG ngày 11 tháng 5 năm 2022 và đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ không chuyên ngữ theo quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ và công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ không chuyên ngữ đối với các chương

trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục mầm non của Trường Đại học Tiền Giang.

## **9.2. Phương pháp giảng dạy**

Áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, kết hợp thực hành tại lớp, tổ chức tốt hoạt động học nhóm, tự thiết kế môi trường thực tập ngôn ngữ, thực tập giảng dạy ngôn ngữ, chú trọng rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên.

## **10. Thông tin cập nhật**

### **10.1. Cơ sở phát triển chương trình**

Việc phát triển chương trình đào tạo Đại học Văn hóa học dựa trên:

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 670/QĐ-ĐHTG ngày 31/12/2021 của Trường Đại học Tiền Giang về việc ban hành Quy định chương trình đào tạo của Trường Đại học Tiền Giang;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội - văn hoá của tỉnh Tiền Giang, Khu vực Nam bộ, cả nước.

- Dựa trên cơ sở về chức năng đào tạo của nhà Trường;

- Áp dụng mô hình CDIO để xây dựng các CTĐT VHH tiên tiến nhằm đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hoá học có chất lượng cao;

- Đáp ứng yêu cầu kiểm định chất lượng CTĐT VHH.

### **10.2. Thông tin kiểm định**

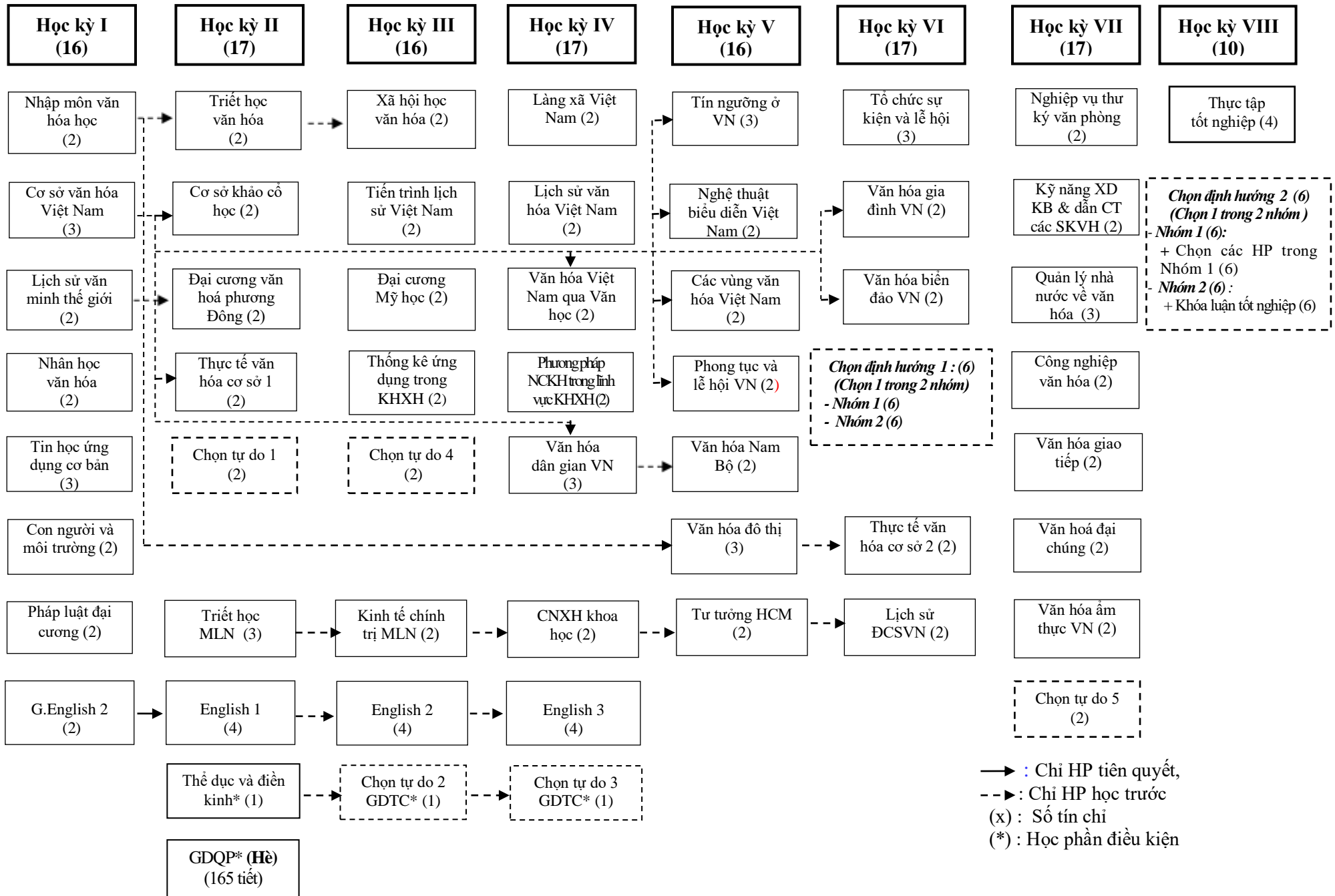
Thực hiện tự đánh giá và đánh giá ngoài theo lộ trình tại Kế hoạch số 415/KH-ĐHTG, ngày 12/4/2023 của Trường Đại học Tiền Giang

---

**PHỤ LỤC I:**

**SƠ ĐỒ ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA HỌC  
CTĐT ĐH VĂN HÓA HỌC**

**Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo toàn khóa học CTĐT Đại học Văn hóa học**



**PHỤ LỤC II:**

**MA TRẬN ĐỐI SÁNH GIỮA  
HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA  
CỦA CTĐT**



HK	TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
				K01	K02	K03	K04	K05	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03
III	20	04732	Xã hội học văn hóa	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
	21	06052	Tiền trình lịch sử Việt Nam	x									x	x		
	22	00452	Đại cương mỹ học	x			x		x		x		x		x	x
	23	08782	Thống kê ứng dụng trong KHXH	x			x	x	x							
	24	04252	Văn hóa Đông Nam Á	x	x	x			x		x		x		x	
	25	04502	Toàn cầu hóa và văn hóa đương đại		x			x	x			x	x	x	x	x
	26	04182	Dẫn nhập văn hóa so sánh	x	x	x	x	x	x		x	x		x	x	x
	27	04812	Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa		x			x	x			x	x	x	x	x
	28	01202	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	x					x					x		
	29	08034	English 2							x						
	30	12391	Bóng chuyền 1*	x												
	31	12401	Cầu lông 1*	x											x	x
	32	12271	Đá cầu 1*	x												
	33	12411	Bóng rổ 1*	x												
IV	34	04122	Làng xã Việt Nam	x	x	x	x		x		x	x	x		x	x
	35	04212	Lịch sử văn hóa Việt Nam	x									x	x		
	36	04363	Văn hóa dân gian Việt Nam			x		x	x			x	x	x	x	x
	37	07872	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Khoa học xã hội		x			x	x			x	x	x	x	x

HK	TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
				K01	K02	K03	K04	K05	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03
	38	04402	Văn hóa Việt Nam qua Văn học			x		x	x			x	x	x	x	x
	39	02112	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x									x	x		
	40	08044	English 3							x						
	41	12441	Bóng chuyền 2*	x												
	42	12481	Cầu lông 2*	x												
	43	12281	Đá cầu 2*	x												
	44	12461	Bóng rổ 2*	x												
V	45	04393	Tín ngưỡng ở Việt Nam	x	x	x	x		x		x	x	x		x	x
	46	04462	Nghệ thuật biểu diễn Việt Nam			x		x	x			x	x	x	x	x
	47	04332	Văn hóa Nam Bộ			x		x	x			x	x	x	x	x
	48	04202	Các vùng văn hóa Việt Nam					x					x	x		
	49	04372	Phong tục và lễ hội Việt Nam			x		x	x			x	x	x	x	
	50	04273	Văn hóa đô thị	x	x	x	x	x	x		x	x		x	x	x
	51	03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x												
VI	52	73652	Tổ chức sự kiện và lễ hội	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x		
	53	04742	Văn hóa gia đình Việt Nam	x	x	x	x		x		x	x			x	x
	54	99612	Văn hóa biển đảo Việt Nam	x	x	x	x	x	x		x	x	x		x	
	55	04922	Thực tế văn hóa cơ sở 2 (Miền Trung và Tây Nguyên)	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
	56	04323	Văn hóa nông thôn Việt Nam	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x
	57	04342	Văn hóa trang phục Việt Nam	x				x						x	x	

HK	TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
				K01	K02	K03	K04	K05	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03
	58	04802	Đặc trưng văn hóa các dân tộc ở Tây Nguyên	x	x	x	x		x		x	x	x		x	x
	59	04662	Nghệ thuật truyền thống Nam Bộ	x				x					x	x		
	60	04792	Văn hóa tôn giáo ở Việt Nam	x	x	x	x		x		x	x	x		x	x
	61	04682	Địa danh học và địa danh Việt Nam				x	x	x			x	x	x	x	x
	62	04702	Văn hóa và du lịch				x	x	x			x	x	x	x	x
	63	72592	Tài nguyên du lịch				x	x	x			x	x	x	x	x
	64	72002	Tổng quan về du lịch				x	x	x			x	x	x	x	x
	65	72542	Tuyến điểm du lịch Việt Nam				x	x	x			x	x	x	x	x
	66	03022	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x												
VII	67	99592	Nghiệp vụ thư ký văn phòng	x							x		x	x		x
	68	99582	Kỹ năng xây dựng kịch bản và dẫn chương trình các sự kiện văn hóa	x	x		x		x		x	x	x	x	x	x
	69	04593	Quản lý nhà nước về văn hóa			x	x	x	x			x	x	x	x	x
	70	04772	Công nghiệp văn hóa				x	x	x			x	x	x	x	x
	71	04282	Văn hóa giao tiếp	x							x		x	x		
	72	04262	Văn hóa đại chúng	x	x		x	x	x						x	x
	73	04392	Văn hóa ẩm thực Việt Nam			x		x	x			x	x	x	x	x
	74	04292	Văn hóa kinh doanh	x				x					x	x		
	75	67422	Khởi nghiệp kinh doanh			x			x			x		x	x	x

HK	TT	Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
				K01	K02	K03	K04	K05	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03
VIII	76	04722	Văn hóa tổ chức xã hội	x	x	x	x		x						x	x
	77	04762	Văn hóa truyền thông	x	x		x	x	x						x	x
	78	04832	Nghệ vụ báo chí	x			x		x		x	x	x		x	
	79	04784	Thực tập Chuyên đề tốt nghiệp				x	x	x			x	x	x	x	x
	80	04796	Khóa luận tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x

*Ghi chú: dấu (x) thể hiện học phần có hỗ trợ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*